

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC, ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

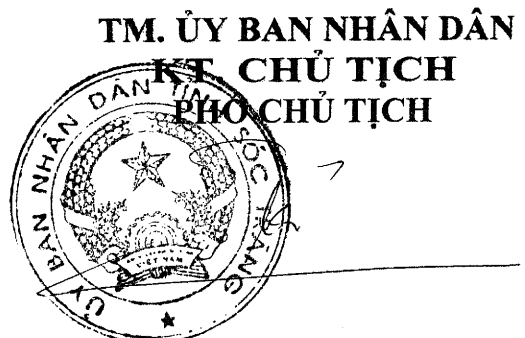
Điều 1. Ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2012 và thay thế Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VP.Chính phủ (Hà Nội);
- Bộ Tài chính, Bộ TN & MT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Địa phương 2 VPCP (TP.HCM);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Lưu: HC, KT, TH, VX, XD, NC.



Lê Thành Trí



QUY ĐỊNH

Giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

*Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Chương I

ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH, PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. Quy định này quy định giá các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng được quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003, Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Giá đất theo Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Điều 2. Quy định giá các loại đất này được áp dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế sử dụng đất và thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Tính tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất khi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định pháp luật.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định của Luật Đất đai.

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định pháp luật.

8. Những trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Chương II
GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN,
ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM,
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT TRỒNG RỪNG,
ĐẤT LÀM MUỐI

Điều 3. Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 15.

Điều 4.

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 11, được áp dụng như sau:

a) Giá đất ở tại các vị trí của các đường phố, đoạn đường phố quy định tại Phụ lục từ 1 đến 11 được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới.

b) Từ mét thâm hậu thứ 31 đến thứ 70, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền đường trước đó và từ mét thứ 71 trở lên được tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền đường trước đó, nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng và không thấp hơn 100.000 đồng/m² đối với địa bàn thị trấn, đô thị loại IV và loại V của các huyện, thị xã.

c) Giá đất ở tại khu vực còn lại trên địa bàn thành phố Sóc Trăng là 120.000 đồng/m²; trên địa bàn thị trấn các huyện, các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu và khu vực thuộc đô thị loại IV, loại V là 100.000 đồng/m².

2. Đối với đất ở tại nông thôn quy định tại các Phụ lục từ 2 đến 11 và Phụ lục 12, được áp dụng như sau:

a) Giá đất ở tại các vị trí của khu vực 1 và khu vực 2 quy định tại Phụ lục từ 2 đến 11 và Phụ lục 12 được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới (đối với đường bộ) và có chiều sâu thâm hậu từ 50 mét trở xuống tính từ mép hành lang bảo vệ đường thủy (đối với đường thủy).

b) Đối với đất ở giáp đường bộ, từ mét thâm hậu thứ 31 đến thứ 70, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền và từ mét thứ 71 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 80.000 đồng/m².

c) Đối với đất ở giáp đường thủy, từ mét thâm hậu thứ 51 đến thứ 100 được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền và từ mét thứ 101 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 80.000 đồng/m².

3. Đối với các tuyến đường có muơng lộ kèm theo, giá đất ở phía bên muơng lộ được tính như sau:

a) Trên địa bàn huyện Kế Sách và Mỹ Xuyên được tính bằng 50% giá đất phía bên đất liền cùng tuyến đường.

b) Trên địa bàn các huyện, thị xã còn lại và thành phố Sóc Trăng được tính bằng 70% giá đất ở phía bên đất liền cùng tuyến đường.

Điều 5. Giá đất ở tại các đường hẻm đầu nối với các tuyến đường nêu tại Phụ lục 1 đến 11 mà chưa thể hiện trong các phụ lục, được tính theo giá các thửa đất ở giáp với các tuyến đường mà hẻm đó đầu nối nhân với hệ số sau:

1. Hẻm cấp 1:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 300m và mét thứ 300 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,25.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 đến mét thứ 500 tính từ đầu hẻm và mét thứ 500 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,20.

c) Vị trí 3: Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số 0,15.

2. Hẻm cấp 2:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 100m và mét thứ 100 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,20.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 đến mét thứ 200 tính từ đầu hẻm và mét thứ 200 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,15.

c) Vị trí 3: Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số 0,10.

3. Hẻm cấp 3:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 100m và mét thứ 100 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,15.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 đến mét thứ 200 tính từ đầu hẻm và mét thứ 200 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,10.

c) Vị trí 3: Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số 0,05.

4. Giá đất tại các vị trí 1, 2 và 3 quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới. Từ mét thâm hậu thứ 31 đến thứ 70, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền hẻm và từ mét thứ 71 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền hẻm. Giá đất trong các đường hẻm được tính theo quy định trên nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng, không thấp hơn 100.000 đồng/m² đối với địa bàn thị trấn, đô thị loại IV và loại V của các huyện, thị xã, không thấp hơn 80.000 đồng/m² đối với địa bàn các xã.

Trường hợp thửa đất nằm tại vị trí có nhiều đường hẻm thông nhau giáp với nhiều tuyến đường, giá đất ở của đường để làm căn cứ tính giá cho hẻm là đường có khoảng cách gần nhất đến vị trí thửa đất đó.

Điều 6. Đất ở tại góc đường (đối với các tuyến đường nêu tại các Phụ lục từ 1 đến 11, không kể các đường hẻm) có 2 cạnh giáp với 2 đường thì giá đất ở được áp dụng là giá đất ở của tuyến đường mà khu đất đó mang địa chỉ nhân với hệ số 1,2. Trường hợp khu đất chưa có địa chỉ cụ thể thì tính theo giá tuyến đường có mức giá cao hơn.

Điều 7.

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất và đất làm muối trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố được quy định tại Phụ lục 2a đến 11a và Phụ lục 12.

2. Đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh chưa được xác định khu vực, vị trí tại Quy định này, khi Nhà nước thu hồi đất được lấy giá đất trồng cây hàng năm có cùng khu vực, vị trí để xác định mức giá cụ thể.

3. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn; đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp Quốc lộ, đường Tỉnh, đường Huyện trong phạm vi 100 mét tính từ mép lộ (trừ thành phố Sóc Trăng), giá đất tính theo quy định Khoản 8 Phụ lục 12.

Việc xác định khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với khu vực và vị trí quy định tại Phụ lục 2a đến 11a. Trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng, khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp cùng khu vực, vị trí hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có liền kề) để xác định mức giá cụ thể.

Chương III

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Điều 8. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng không bao gồm đất ở đã quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 15; được áp dụng theo các vị trí tương ứng vị trí đất ở tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào các hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực y tế, giáo dục – đào tạo, dạy nghề: Mức giá được xác định bằng 70% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí.

2. Giá đất ở có cùng vị trí nêu tại Khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 6 Quy định này.

Điều 9. Việc xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của thửa đất được xác định trên cơ sở giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 10.

1. Đối với giá thuê đất sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp, các khu du lịch được UBND tỉnh ban hành riêng thì không áp dụng mức giá theo Điều 8 Quy định này.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp còn lại (gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác nghệ thuật, đất sử dụng vào mục đích công cộng): Giá đất được căn cứ vào giá đất ở có cùng khu vực, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã quy định để xác định mức giá cụ thể theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 6 Quy định này.

Điều 11. Đối với nhóm đất bãi bồi ven sông Hậu, ven biển; đất cồn mới nổi trên sông; đất chưa đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng đất khi đưa vào sử dụng hoặc theo quyết định cho phép của UBND cấp thẩm quyền.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Đối với trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm người sử dụng đất nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ.

Điều 13. Đối với các dự án, công trình đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xử lý như sau:

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quy định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo

Quy định này. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm thì giá đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở ngành liên quan

1. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì thực hiện, hướng dẫn cụ thể việc xác định vị trí trung tâm xã và khu dân cư tập trung đã được phê duyệt quy hoạch làm cơ sở để xác định giá đất.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính, các ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh công bố việc áp dụng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh theo Quy định này và thường xuyên theo dõi, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí

**PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/ 12 /2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
1	Đường Hai Bà Trưng	1	Suốt đường		19.500
2	Đường Đồng Khởi	1	Suốt đường		17.000
3	Đường 3 tháng 2	1	Suốt đường		17.000
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1	Suốt đường		15.000
5	Đường Đào Duy Từ	1	Suốt đường		6.000
6	Đường Phạm Ngũ Lão	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	15.000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	8.000
		3	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.000
7	Đường Phan Chu Trinh	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	15.000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	8.000
		3	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.000
		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Đề Thám	4.000
8	Đường Hàm Nghi	1	Suốt đường		13.000
9	Đường Hoàng Diệu	1	Suốt đường		15.000
10	Đường Nguyễn Hùng Phước	1	Suốt đường		13.000
11	Đường Ngô Quyền	1	Suốt đường		7.000
12	Đường Đinh Tiên Hoàng	1	Suốt đường		6.000
13	Đường Nguyễn Văn Cừ	1	Suốt đường		6.000
14	Đ. Trần Minh Phú	1	Suốt đường		8.000
15	Đường Nguyễn Huệ	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Nguyễn Du	15.000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	10.000
		3	Đ. Nguyễn Du	Đ. Phan Đình Phùng	6.000
		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	4.000
		4	Đ. Phan Đình Phùng	Cuối đường	4.000
16	Đường Nguyễn Du	1	Suốt đường		7.000
17	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	1	Suốt đường		4.000
18	Đường Lê Lợi	1	Suốt đường		13.000
19	Đ. Hùng Vương	1	Suốt đường		12.000
20	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	Suốt đường		13.000

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
21	Đường Cách Mạng Tháng Tám	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	12.500
		2	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.000
		3	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Nguyễn Văn Hữu	4.000
22	Đường Lý Thường Kiệt	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Đồng Khởi	9.000
		2	Đ. Đồng Khởi	Hết đất Nhà máy Cảnh Kiến Hưng	5.000
		3	Giáp ranh Nhà máy Cảnh Kiến Hưng	Đường Lê Duẩn	4.000
		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	4.000
		5	Đường Lê Duẩn	Cổng Nhân Lực	3.000
		6	Cổng Nhân Lực	Kênh Quảng Khuôn	1.500
		6	Kênh Quảng Khuôn	Chợ Sung Đình	1.500
23	Đường Trần Hưng Đạo	1	Đường 30/4	Đường Phú Lợi	12.500
		2	Đường Phú Lợi	Cầu kênh 3 tháng 2	7.000
		3	Cầu kênh 3 tháng 2	Ngã 3 Trà Tim	4.000
24	Đường Lê Hồng Phong	1	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Ng. Thị Minh Khai	10.000
		2	Đường Ng. Thị Minh Khai	Đ. Đoàn Thị Điểm	8.000
		3	Đ. Đoàn Thị Điểm	Cuối đường	3.100
25	Đường Phú Lợi	1	Suốt đường		8.000
26	Đường Lê Duẩn	1	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Lê Hồng Phong	6.000
		2	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Lý Thường Kiệt	5.000
		3	Cầu Lê Duẩn	Đ. Phạm Hùng	3.000
27	Quốc Lộ 1A	1	Ngã ba Trà Men (tính từ ranh hẻm 298 bên P7)	Đầu kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	5.000
		2	Ngã ba Trà Men (tính từ ranh hẻm 298 bên P7)	Đ. Dương Kỳ Hiệp	4.000
		3	Đ. Dương Kỳ Hiệp	Cổng Trắng	3.000
		4	Đầu kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	Giáp ranh Châu Thành	2.500
		4	Cổng Trắng	Ngã ba Trà Tim	2.500
28	Đường 30/4	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Nguyễn Du	12.500
		2	Đ. Nguyễn Du	Ngã 4 đường Lê Duẩn	6.000
		3	Ngã 4 đường Lê Duẩn	Đ. Đoàn Thị Điểm	2.000
		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Đen (Quốc lộ 1A)	1.000
		5	Đ. Đoàn Thị Điểm	Cuối đường	1.500

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
29	Đ. Hồ Minh Luân	1	Suốt đường		12.500
30	Đ. Trần Phú	1	Suốt đường		4.000
31	Đ. Trần Văn Sắc	1	Suốt đường		4.000
32	Đ. Hồ Hoàng Kiếm	1	Suốt đường		4.000
33	Quảng Trường Bạch Đằng	1	Suốt đường		6.000
34	Đ. Trương Công Định	1	Suốt đường		5.000
35	Đ. Nguyễn Trung Trực	1	Suốt đường		5.000
36	Đ. Trần Bình Trọng	1	Suốt đường		4.000
37	Đ. Lý Tự Trọng	1	Suốt đường		3.000
38	Đ. Bùi Thị Xuân	1	Đ. Lý Tự Trọng	Đ. Trương Văn Quới	1.500
39	Đ. Trương Văn Quới	1	Suốt đường		3.000
40	Đ. Nguyễn Trãi	1	Suốt đường		8.000
41	Đ. Bạch Đằng (Sông Đinh cũ)	1	Đ. Lý Thường Kiệt	Đ. Mạc Đình Chi	1.000
		1	Đ. Mạc Đình Chi	Đường 30 tháng 4	1.000
42	Đ. Điện Biên Phủ	1	Đ. Tôn Đức Thắng	Đ. Yết Kiêu	5.000
		2	Đ. Yết Kiêu	Cầu Đức	3.000
		3	Cầu Đức	Cuối đường	600
43	Đ. Mạc Đình Chi	1	Đ. Đồng Khởi	Đ. Phan Đình Phùng	6.000
		2	Đ. Phan Đình Phùng	Ngã 4 đường Lê Duẩn	5.000
		3	Ngã 4 đường Lê Duẩn	Lộ 9B (KDC 5A)-Kinh HTX	3.000
		4	Lộ 9B (KDC 5A) -Kinh HTX	Đường Bạch Đằng	2.000
44	Đ. Phan Đình Phùng	1	Đ. Nguyễn Huệ	Đ. Mạc Đình Chi	4.000
		2	Đ. Mạc Đình Chi	Hết đường	3.000
45	Vành Đai II	1	Đ. Dương Minh Quan	Đ. Văn Ngọc Chính	700
46	Đ. Mai Thanh Thế	1	Đ. Đồng Khởi	Đ. Nguyễn Du	6.000
		2	Đ. Nguyễn Du	Cuối đường	4.000
47	Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	1	Suốt đường		5.000
48	Đ. Phan Bội Châu	1	Suốt đường		5.000
49	Đ. Thủ Khoa Huân	1	Suốt đường		4.000
50	Đ. Trần Quang Diệu	1	Suốt đường		4.000



STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
51	Đ. Nguyễn Văn Thềm	1	Suốt đường		4.000
52	Đ. Ngô Gia Tự	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã 3 đường Dã Tượng	7.000
		2	Đ. Lê Lai	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.000
53	Đ. Lê Vinh Hoà	1	Suốt đường		3.000
54	Đ. Nguyễn Văn Hữu	1	Suốt đường		4.000
55	Đ. Lê Lai	1	Suốt đường		5.000
56	Đ. Calmette	1	Suốt đường		5.000
57	Đ. Yết Kiêu	1	Suốt đường		8.000
58	Đ. Dã Tượng	1	Suốt đường		8.000
59	Đ. Võ Đình Sâm	1	Suốt đường		3.000
60	Đ. Đặng Văn Viễn	1	Suốt đường		3.000
61	Đ. Pasteur	1	Suốt đường		3.000
62	Đ. Bùi Viện	1	Suốt đường		3.000
63	Đ. Nguyễn Chí Thanh	1	Suốt đường		7.000
64	Đ. Trần Văn Hòa	1	Suốt đường		3.000
65	Đ. Bà Triệu	1	Suốt đường		3.000
66	Đ. Đề Thám	1	Suốt đường		4.000
67	Đ. Sơn Đê	1	Suốt đường		3.000
68	Đ. Lê Văn Tám	1	Đ. Lê Duẩn	Đ. Lê Hồng Phong	1.500
69	Đ. Lai Văn Tùng	1	Suốt đường		3.000
70	Đ. Châu Văn Tiếp	1	Suốt đường		3.000
71	Đ. Nguyễn Văn Linh	1	Suốt đường		4.000
72	Đ. Dương Kỳ Hiệp	1	Đ. Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	800
		2	Quốc lộ 1A	Phú Túc	600
73	Đường kênh 30/4	1	Suốt đường		600
74	Đ. Dương Minh Quan	1	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Văn Ngọc Chính	2.500
75	Đ. Văn Ngọc Chính	1	Đ. Lê Hồng Phong	Chùa Mã Tộc	2.500
		2	Chùa Mã Tộc	Tà Lách	1.000
		3	Tà Lách	Giáp Tinh lộ 8	400
76	Đ. Đoàn Thị Điểm	1	Đ. Lê Hồng Phong	Đường 30 tháng 4	600
77	Đường Sóc Vồ	1	Suốt đường		400

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
78	Đ. Lê Hoàng Chu	1	Cầu Kênh Xáng (QL 1A)	Đường Sóc Vồ	400
79	Đ. Nam Kỳ Khởi nghĩa	1	Cầu Đen (QL 1A)	UBND Phường 7	2.500
		2	UBND Phường 7	Đầu bãi rác TP S.Trắng	1.500
		3	Đầu bãi rác TP S.Trắng	Bia tường niệm	1.000
		4	Bia tường niệm	Giáp ranh H.Châu Thành	600
80	Đ. Trần Văn Bảy	1	Đường 30 tháng 4	Đ. Lê Hồng Phong	1.000
81	Đ. Lý Đạo Thành	1	Suốt đường		1.000
82	Đ. Huỳnh Phan Hộ	1	Đ. Hùng Vương	Cổng rạch Trà Men	800
83	Đ. Trần Quốc Toàn	1	Đ. Hùng Vương	Cổng rạch Trà Men	800
84	Đ.Kênh Hồ Nước Ngọt	1	Suốt đường		800
85	Đ. Phú Tức	1	Suốt đường		400
86	Đ. Võ Thị Sáu	1	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Lê Duẩn	4.000
87	Đ. Trần Quang Khải	1	Quốc lộ 1A	Kênh 8 m	800
88	Đ. Sương Nguyệt Anh	1	Đập thủy lợi phường 7	Kênh 3 tháng 2	400
89	KDC Tuyến tránh Quốc lộ 60	1	Trên địa bàn phường 7		800
		2	Trên địa bàn phường 5		800
90	Tỉnh lộ 8 nối dài	1	Suốt đường		800
91	Lộ đá KDC Bình An	1	Suốt đường		1.500
92	Đường kênh xáng Xà lan	1	Đập thủy lợi P7	Ranh huyện Mỹ Tú	300
93	Đường Cống Trắng	1	Quốc lộ 1A	Trường QS Quân khu 9	1.200
94	Đường kênh Thị đội cũ (Phạm Hùng, khóm 3, phường 8)	1	Đường Phạm Hùng	Đến giáp phường 5	400
95	Đường Sóc Mồ côi cũ (Phạm Hùng, khóm 7, phường 8)	1	Đường Phạm Hùng	Đến giáp phường 5 (đường cùng)	400
96	Đường lộ Châu Khánh (Phạm Hùng)	1	Cuối đường Phạm Hùng	Giáp xã Châu Khánh	400
97	Đ. Tôn Đức Thắng	1	Cầu C247	Đường Lê Vĩnh Hòa	13.000
		2	Đường Lê Vĩnh Hòa	Hèm Chùa Phước Nghiêm	7.500
		3	Ranh hèm Chùa Phước Nghiêm	Hết ranh UBND Phường 5	4.000
		1	Giáp ranh UBND Phường 5	Giáp Đ. Lương Định Của	3.000

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
98	Đ. Phạm Hùng	1	Đ. Bà Triệu	Ngã ba đ. Coluso	3.000
		2	Ngã ba đ. Coluso	Cổng 77	1.500
		3	Cổng 77	Cầu Saintard	1.000
99	Đ. Cao Thắng	1	Đ. Coluso	Đ. Phạm Hùng	800
100	Đ. Chông Chác	1	Suốt đường		400
101	Đ. Lương Định Của	1	Cổng Chông Chác	Giáp ranh H.Long Phú	1.500
102	Đ. Kênh Xáng (Coluso)	1	Trung tâm dạy nghề	Ngã ba lộ đá Coluso	1.500
		2	Đường Bà Triệu	Trung tâm dạy nghề	1.200
103	Lộ đá Coluso	1	Đ. Phạm Hùng (TL 6 cũ)	Đường Kênh Xáng	1.200
104	Lộ Đal Khóm 6	1	Khóm 6		400
105	Lộ đá cặp kênh cầu xéo	1	Đường Phạm Hùng	Giáp Đường Chông Chác	400
106	Lộ nhựa (Coluso nối dài)	1	Đường Phạm Hùng	Lộ đá cặp kênh cầu xéo	800
107	Đ. Kênh Quảng Khuôl	1	Đường Mạc Đình Chi đến	Đường 30/4 - Khóm 5P9	500
108	Lộ nhựa cặp kênh 8m - phường 2	1	Đ. Dương Kỳ Hiệp	Giáp ranh phường 7	400



PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN MỸ XUYỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/ 12 /2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính : 1000đồng/m²

Đơn vị tính: 1000000/m²

STT	Tên đường, Hẻm	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Mỹ Xuyên				
1	Đường Trung Vương 1	1	Suốt đường		3.500
2	Đường Trung Vương 2	1	Suốt đường		3.500
3	Đường Lê Lợi	1	Giáp đường Phan Đình Phùng	Hẻm 1 Lê Lợi	4.000
		2	Đoạn còn lại		3.500
4	Hẻm 1 Lê Lợi		Suốt hẻm		1.400
5	Hẻm 2 Lê Lợi		Suốt hẻm		1.400
6	Đ. Phan Đình Phùng	1	Suốt đường		3.200
7	Đ. Lý Thường Kiệt	1	Suốt đường		3.000
8	Đ. Nguyễn Tri Phương	1	Suốt đường		3.000
9	Đường tỉnh 934	1	Giáp Đ. Lê Hồng Phong	Ngã tư Phước Kiện	3.100
		2	Giáp Đ. Đoàn Minh Bảy	Cầu Tiếp Nhặt	2.200
		3	Cầu Tiếp Nhặt	Ranh xã Tài Văn	1.800
10	Hẻm 40 (nghĩa trang)		Giáp đường tỉnh 934	Kênh Xáng (hết ranh đất bà Phan Thị Thắm)	1.000
11	Hẻm 111		Suốt hẻm (Phạm Thị Nữ đến Đặng Thị Ba)		800
12	Hẻm 2 (Chùa Xén Cón)		Giáp đường tỉnh 934	Hết ranh đất ông Châu Quý Phát	1.000
			Giáp ranh đất ông Châu Quý Phát	Giáp đường Huỳnh Văn Chính	400
13	Đường đi Tài Công		Giáp đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Tài Văn, huyện Trần Đề	800
14	Hẻm Cầu Cái Xe		Giáp đường tỉnh 934	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đen	800
15	Đường Trường Công Nông		Giáp đường tỉnh 934	Kênh An Nô	800
16	Hẻm 99		Giáp đường tỉnh 934	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Chánh	800
17	Đường tỉnh 934	1	Ngã tư Phước Kiện (Ngã tư máy kéo)	Cổng số 1	1.000
		2	Cổng số 1	Ranh TP Sóc Trăng	700

STT	Tên đường, Hẻm	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
18	Đường Triệu Nương	1	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Lý Thường Kiệt	3.500
		2	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã tư Phước Kiện	3.000
19	Đường Ngô Quyền	1	Cầu bà Thủy	Cầu số 2	760
		2	Đoạn còn lại		400
20	Đường Nguyễn Thái Học	1	Giáp Đường Hoàng Diệu	Miếu lò heo	1.500
		2	Đoạn còn lại		760
21	Đường Trần Hưng Đạo	1	Từ cầu Chà Và	Cơ quan Huyện Ủy cũ lên 300m	2.000
		2	Từ Huyện Ủy cũ lên 300m	Hết lộ Dân Sinh	1.000
		3	Đoạn còn lại		400
22	Đường Phan Chu Trinh	1	Đường Ngô Quyền	Hết Miếu Ông Hồ	400
		2	Đoạn còn lại		200
23	Đường Phan Thanh Giản	1	Giáp đường Triệu Nương vào	Hết dãy phố họ Mã	760
		2	Đoạn còn lại		400
24	Đ. Văn Ngọc Tổ	1	Suốt đường		3.500
25	Đ. Đoàn Minh Bảy	1	Suốt đường		3.500
26	Đường Huỳnh Văn Chính	1	Giáp Tỉnh Lộ 8	Hết đất kho vật liệu Trung Hưng	1.000
		2	Đoạn còn lại		600
27	Đường Thầy Cùi	1	Suốt đường		500
28	Đ. Lê Văn Duyệt	1	Suốt đường		680
29	Đường vào Trường Tiểu Học Mỹ Xuyên 2	1	Suốt đường		800
30	Huyện lộ 14	1	Ngã tư Phước Kiện	Hẻm kênh Chủ Hồ	1.000
		2	Đoạn còn lại		750
31	Hẻm Đình Thần		Giáp Huyện Lộ 14	Đường Thầy Cùi	500
32	Hẻm 67 (Trường học)		Giáp Huyện Lộ 14	Hết ranh đất ông Phạm Minh Sơn	500
33	Hẻm 147 Kênh Chú Hồ		Giáp Huyện Lộ 14	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng	500

STT	Tên đường, Hẻm	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
34	Đường Hoàng Diệu	1	Cầu Chà Và	Cầu Bà Thuỷ	5.000
35	Đường Phan Bội Châu	1	Đ. Trần Hưng Đạo	Cầu Lò Heo	1.100
		2	Đoạn còn lại		800
36	Hẻm 20		Giáp đường Phan Bội Châu	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy	600
37	Hẻm 70		Giáp đường Phan Bội Châu	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Út	600
38	Đường Phước Kiện	1	Suốt đường		300
II	Xã Đại Tâm				
1	Đường đi Trà Mệt - Tham Đôn	KV2-VT2	Vào 300m		330
		KV2-VT3	Phần còn lại		200
2	Đường 939 (Đại Tâm-Phú Mỹ)	KV2-VT2	Vào 300m		300
		KV2-VT3	300m	500m	200
		KV2-VT3	Phần còn lại		130
3	Đường 936 (Đại Tâm - Tham Đôn)	KV1-VT2	Giáp Quốc lộ 1	Cầu đúc số C4	760
		KV2-VT1	Cầu đúc số C4	Giáp ranh Tham Đôn	400
4	Quốc lộ 1A	KV1-VT1	Ngã 3 Trà Tim	Hết đất Chùa Salôn (Chùa Chén Kiểu)	1.800
		KV2-VT1	Giáp ranh Chùa Sà Lôn	Cổng Sà Lôn	1.200
			Cổng Sà Lôn	Giáp ranh xã Thạnh Phú	1.000
III	Xã Thạnh Phú				
1	Đường nhựa vào ấp Rạch Sên	KV2-VT2	Giáp Quốc Lộ 1A (đường loại 3)	Trường học Rạch Sên	330
2	Đường nhựa ấp Cắn Đước	KV2-VT2	Suốt Đường		300
3	Đường đất trường Mẫu giáo Cắn Đước (2 bên)	KV1-VT3	Giáp Quốc lộ 1A	Vào 500 m	520
		KV2-VT2	Từ trên 500 m	Đến 700 m	370
4	Đường đất Khu 2	KV1-VT1	Quốc lộ 1A	Đến đường đan thứ I	1.100
		KV1-VT2	Đoạn còn lại	Đến cổng khu 1	700
5	Đường đan khu 3	KV1-VT2	Quốc lộ 1A	Đến hết đất hăng nước đá Trung Tín	710
6	Đường đất khu 3	KV2-VT1	Giáp Lộ đan khu 3	Đến cổng Rạch Sên	460

STT	Tên đường, Hẻm	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
7	Đường Khu 4 xuống Phà Chàng Ghé	KV1-VT3	Quốc lộ 1A	Đến cống 4 Hòn	510
		KV2-VT1	Cống 4 Hòn	Đến ngã 4 khu 4	470
		KV2-VT1	Đoạn còn lại đến phà Chàng Ghé		420
8	Đường Rạch Bà Chuội	KV1-VT3	Suốt đường (đường loại 3)		550
9	Đường vào khu căn cứ Tỉnh Ủy	KV1-VT2	Suốt tuyến		850
10	Khu vực chợ Thạnh Phú	ĐB	Khu trung tâm chợ		3.500
11	Quốc lộ 1A	ĐB	Cầu Cần Đước	Giáp đường 940 mới (tỉnh 04)	2.500
		KV1-VT1	Từ giáp đường 940	Qua Cống Sóc Bưng 200m	1.500
		KV2-VT1	Cầu Cần Đước	Giáp ranh xã Đại Tâm	1.000
		KV2-VT1	Đoạn còn lại		1.000
12	Đường tỉnh 940		Quốc lộ 1A	Ngã 4 Khu 4	600
		KV1-VT1	Giáp Quốc Lộ 1A (đường tỉnh 940)	Giáp Xã Lâm Kiết (Thạnh Trị)	300
IV	Xã Thạnh Quới				
1	Lộ đan vào Đay sô	KV2-VT1	Từ đầu hẻm vào 700 m		400
2	Lộ đan đi Bưng Thum	KV2-VT1	Vào 500 m		400
3	Khu vực chợ Hòa Khanh	KV1-VT3	Giáp Quốc lộ 1A	Đến chùa Trà Cuôn	600
4	Quốc lộ 1A (Khu vực chợ Thạnh Quới)	KV1-VT1	Cầu Xèo Tra	Về hướng Thạnh Phú 500 m	2.000
		KV1-VT1	Cầu Lịch Trà	Về hai phía 1000 m	1.500
		KV2-VT1	Phần còn lại		1.000
5	Huyện lộ 20	KV2-VT1	Giáp Quốc Lộ 1A	Hết đất Nhà máy nước đá Trường Hưng	300
		KV2-VT2	Giáp ranh Nhà máy nước đá Trường Hưng	Giáp ranh xã Gia Hòa 2	200
V	Xã Ngọc Tố				
1	Đường tỉnh 936	KV2-VT2	Ranh xã Ngọc Đông	Cống Đập Đá	300
2	Đường tỉnh 936 B	KV2-VT1	Đường đal vào cầu Miếu Lắm	Giáp ranh Hòa Tú 2	200
3	Khu Vực chợ Cỏ Cò	KV1-VT1 (ĐB)	Khu trung tâm chợ (Giới hạn bởi: Kênh Cống đập đá, Sông Cỏ Cò, Đường đal vào Cầu Miếu Lắm, Đường 936 và 936B)		1.100

STT	Tên đường, Hẻm	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
VI	Xã Ngọc Đông				
1	Đường tỉnh 936	KV2-VT3	Từ phà Dù Tho	Đến ranh xã Ngọc Tổ	200
2	Huyện Lộ 15	KV2-VT3	Ngã ba Hòa Thượng	Ranh xã Hòa Tú 1	200
VII	Xã Hòa Tú 1				
1	Huyện Lộ 15	KV2-VT3	Ranh xã Ngọc Đông	Ngã 3 Hòa Phương	200
		KV2-VT3	Ranh xã Gia Hòa 1	Ranh xã Hòa Tú 2	200
VIII	Xã Hòa Tú 2				
1	Đường tỉnh 936B	KV2-VT3	Cầu Vàm Léo	Giáp ranh xã Ngọc Tổ	200
2	Đường tỉnh 940 (đường tỉnh 04)	KV2-VT3	Giáp ranh Hoà Tú 1	Cầu Hòa Phú	200
			Cầu Hòa Phú	Sông Cỏ Cò	300
3	Lộ đal Khu vực chợ Dương Kiến	KV1-VT2	Trạm y tế xã Hòa Tú 2	Đường tỉnh 940	700
4	Lộ Đal (qua cầu chợ)	KV2-VT3	Cầu chợ	Hết ranh đất chùa Bửu Linh	200
5	Lộ Đal (Hòa Nhờ A)	KV2-VT3	Đường tỉnh 940	Hết ranh đất bà Trần Thị Ánh (500m)	200
IX	Xã Gia Hòa 1				
1	Đường tỉnh 940 (đường tỉnh 04)	KV2-VT3	Phà Chàng Ghé	Ranh xã Hòa Tú 1	200
2	Đường huyện 18	KV2-VT3	Suốt tuyến		200
X	Xã Gia Hòa 2				
1	Khu vực trung tâm xã Gia Hòa 2	KV2-VT2	Cầu xã Gia Hòa 2	Hết đất trạm Y tế xã	300
2	Đường huyện 18	KV2-VT3	Hết đất UBND xã Gia Hoà 2	Đến giáp ranh Gia Hoà 1	200
3	Huyện lộ 20	KV2-VT3	Cầu Cà Lăm	Giáp ranh Bạc Liêu	200
XI	Xã Tham Đôn				
1	Huyện lộ 14	KV2-VT1	Ranh thị trấn Mỹ Xuyên	Ngã 3 Vũng Đùng	400
			Ngã 3 Vũng Đùng	Hết đất Chùa Tắc Gồng	200
2	Đường tỉnh 936	KV2-VT3	Hết đất UBND xã Tham Đôn	Xuống Phà Dù Tho	200
			Ngã 3 Vũng Đùng	Giáp ranh xã Đại Tâm	200

**PHỤ LỤC 2a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN MỸ XUYỀN**

Ban hành kèm theo Quyết định số: 42/2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1	VT2	Giới hạn bởi: Ranh TP Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, hương lộ 14 và ranh xã Tham Đôn.	45
2	VT4	Kênh Phước Kiện đi Cần Giở đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn.	35
II	KV3	Xã Tham Đôn	
1	VT7	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	20
III	KV3	Xã Đại Tâm	
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	30
IV	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT4	Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; đê bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ đan vào Phú Hoà, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiết - Thạnh Trị	35
2	VT5	Khu vực còn lại	30
V	KV3	Xã Thạnh Quới	
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	30
VI	KV3	Xã Gia Hòa 1.	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	25
VII	KV3	Xã Gia Hòa 2.	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	25
VIII	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT5	Giới hạn bởi: Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Đĩnh đến kênh Tư và ranh xã Ngọc Đông, Ngọc Tố và Hòa Tú 2.	30
2	VT6	Khu vực còn lại.	25
IX	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	25
X	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất Nông nghiệp của xã	30
XI	KV3	Xã Ngọc Tố	
1	VT5	Khu vực ấp Cỏ Cò	30
2	VT6	Khu vực còn lại.	25

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1	VT3	Giới hạn bởi: Ranh TP Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, Huyện lộ 14 của xã Tham Đôn	50
2	VT4	Kênh Phước Kiện đi Cần Giở đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn.	45
II	KV3	Xã Tham Đôn	
1	VT5	Giới hạn bởi: Đường Huyện 14 đến đê bao rạch Sên, giáp xã Đại Tâm, đường 936 (trở về phía sông Dù Tho), TP Sóc Trăng.	35
2	VT6	Khu vực còn lại	30
III	KV3	Xã Đại Tâm	
1	VT5	Giáp Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; từ Quốc lộ 1 hướng về xã Tham Đôn 500m tới kênh Phú Thuận	35
2	VT6	Khu vực còn lại	30
IV	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT3	Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; đê bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ đan vào Phú Hoà, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiết - Thạnh Trị	45
2	VT4	Khu vực còn lại.	40
V	KV3	Xã Thạnh Quới	
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất cây lâu năm của xã.	40
VI	KV3	Xã Gia Hòa 1	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	30
VII	KV3	Xã Gia Hòa 2	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	30
VIII	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT5	Giới hạn bởi: Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Đĩnh đến kênh Tư và ranh xã Ngọc Đông, Ngọc Tổ và Hòa Tú 2.	35
2	VT6	Khu vực còn lại.	30
IX	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	35
X	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	35
XI	KV3	Xã Ngọc Tổ	
1	VT5	Khu vực đất lâu năm ở ấp Cỏ Cò	35
2	VT6	Khu vực còn lại.	30

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
C. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
I	KV3	Xã Tham Đôn	
1	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
II	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT2	Giới hạn bởi: Giáp Quốc lộ 1 đến đường khu 4, lộ đèo vào Phú Hoà, Phú Thành	35
2	VT3	Khu vực còn lại.	30
III	KV3	Xã Thạnh Quới	
1	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
IV	KV3	Xã Gia Hòa 1	
1	VT5	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	20
V	KV3	Xã Gia Hòa 2	
1	VT5	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	20
VI	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VIII	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VIII	KV3	Xã Ngọc Tố	
1	VT2	Khu vực đất Nuôi trồng thủy sản ở ấp Cỏ Cò	35
2	VT5	Khu vực còn lại.	20
IX	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT3	Giới hạn bởi: Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Đình đến kênh Tư, giáp xã Ngọc Đông, Ngọc Tố và Hòa Tú 2.	30
2	VT5	Khu vực còn lại.	20





PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN MỸ TÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/ 12 /2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa				
1	Trần Hưng Đạo	6	Ranh xã Long Hưng	Kênh 3 Vội	250
		5	Kênh 3 Vội	Hết ranh đất nhà 6 Cao	500
		4	Giáp ranh đất nhà 6 Cao	Kênh Ông Quân	750
		3	Kênh Ông Quân	Đập Chín Lờ	1.000
		2	Đập Chín Lờ	Hết ranh UBND thị trấn	1.500
		1	Giáp ranh UBND thị trấn	Cầu 3 Thắng	3.600
		3	Cầu 3 Thắng	Đập 6 Giúp	1.000
		5	Đập 6 Giúp	Ranh xã Mỹ Tú	500
2	Đ. Phạm Ngũ Lão	1	Phía trái nhà lòng chợ		2.700
3	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	1	Phía phải nhà lòng chợ		2.300
4	Đ. Lý Thường Kiệt	1	Đ. Hùng Vương	Hết ranh đất nhà bà Bé	1.350
5	Đ. Hùng Vương	2	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Phú	1.000
		1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh 940	2.000
		2	Đường tỉnh 940	Cầu 1/5 (huyện đội)	1.000
6	Đường Lê Thánh Tông	1	Suốt tuyến		1.000
7	Đường Ngô Quyền	1	Cầu 3 Thắng	Cầu 2 Minh	1.350
8	Chưa có tên đường	1	Cầu 3 Thắng	Nhà lòng chợ mới	1.350
9	Đường huyện 27	1	Cầu 1/5	Cầu Béc Trang	250
		2	Cầu Béc Trang	Giáp ranh xã Mỹ Tú	150
10	Đường Võ Thị Sáu	1	Cầu Bệnh Viện	Đê Bé Bui	170
11	Đường Trần Phú	1	Cầu nhà trẻ	Cầu bệnh viện	1.000
		2	Cầu Bệnh viện	Kênh Út Biện	200
		3	Kênh Út Biện	Ranh xã Mỹ Tú	150

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
12	Đường Đồng Khởi	1	Cầu nhà trẻ	Ranh xã Mỹ Hương	200
13	Chưa có tên đường	1	Cầu nhà trẻ	Ranh xã Long Hưng	150
14	Đường 3/2	1	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	700
15	Đường 30/4	1	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	600
16	Đ. Huỳnh Văn Triệu	1	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	500
17	Đường Lý Tự Trọng	1	Đường 3/2	Đường 30/4	500
18	Chưa có tên đường	1	Đường 30/4 đến đường Hùng Vương (cấp nhà ông 5 Đồn, số nhà 181)		500
19	Đường Quang Trung (Đ. Tỉnh 940)	2	Ranh xã Long Hưng	Cầu Sáu Xôi	300
		1	Cầu Sáu Xôi	Đường Hùng Vương	500
		2	Cầu 2 mình	Ranh xã Mỹ Tú	300
20	Đường Điện Biên Phủ	1	Đường 30/4	Đường 3/2	1.000
21	Đường tỉnh 939	1	Đường Quang Trung (ĐT 940)	Cầu 1/5 (huyện đội)	300
		2	Cầu 1/5 (huyện đội)	Ranh xã Mỹ Tú	200
22	Đ. TT xã Long Hưng	1	Cổng thị trấn	Ranh xã Long Hưng	250
II	Xã Mỹ Hương				
1		KV1-VT1	Đường cầu Xèo Gừa vào chợ và 2 dãy bên nhà lòng chợ		900
2		KV1-VT1	Lộ mới từ đường tỉnh 939	Giáp đường lộ cũ (vào chợ)	500
3	Đường tỉnh 939.	KV2-VT1	Giáp ranh xã An Ninh	Hết ranh đất trạm bưu điện	300
		KV1-VT1	Giám Trạm bưu điện (hướng về Sóc Trăng)	Cầu Xèo Gừa	700
		KV1-VT1	Cầu Xèo Gừa	Hết ranh đất ông Tuấn	700
		KV1_VT1	Ranh đất ông Tuấn	Cầu bà Lui	500
		KV2-VT1	Cầu Bà Lui	Kênh Ba Anh	350
		KV2-VT1	Kênh Ba Anh	Giáp ranh TT-HHN	500
4	Đường tỉnh 939B.	KV2-VT2	Giáp ranh xã Thiện Mỹ	Hết ranh đất Trạm điện thoại	250
		KV1-VT2	Giáp ranh Trạm điện thoại	Giáp ranh TT-HHN	450

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
5	Lộ Đal	KV1-VT1	Cầu Xẻo Giữa	Trường mẫu giáo (Xóm Lớn).	400
		KV1-VT1	Cầu Xẻo Giữa	Cầu ông Tám Bàu	300
		KV1-VT2	Ủy ban cũ	Kho phân 6 Địa	300
		KV2-VT2	Các tuyến còn lại		120
III	Xã Mỹ Phước				
1	Đường huyện lộ 25.	KV1-VT1	Kinh số 3 (Ranh xã Mỹ Thuận)	Cầu 8 Tinh	150
		KV1-VT1	Cầu 8 Tinh	Hết ranh đất Trường THCS	180
		KV1-VT2	Giáp Trường THCS	Ranh huyện Ngã 5	150
2	Đường huyện 30.	KV2-VT2	Suốt tuyến		120
3	Đường tỉnh 939	KV2-VT2	Suốt tuyến		120
4		KV1-VT1	Các lộ bên dãy nhà lồng chợ		250
IV	Xã Mỹ Thuận				
1	Đường Tỉnh 938.	KV2-VT1	Ranh xã Thuận Hưng	Hết ranh đất Trạm cấp nước (Tam Sóc A)	250
		KV1-VT1	Giáp trạm cấp nước (Tam sóc A)	Sông Nhu Gia, và Cầu Mỹ Phước	300
2	Đường Tỉnh 940.	KV1-VT1	Ranh xã Mỹ Tú	Cầu Cái Trầu mới	250
			Cầu Cái Trầu mới	Ranh huyện Thạnh Trị	200
3	Lộ đi khu căn cứ.	KV2-VT1	Đường tỉnh 940	Ranh xã Mỹ Phước (Cầu kinh số 3)	150
4	Lộ đal	KV2-VT2	Các tuyến còn lại		120
V	Xã Thuận Hưng				
1	Đường Tỉnh 939.	KV1-VT1	Cầu trắng	Hết ranh đất Trạm bơm	1.000
2	Đường Tỉnh 938	KV1-VT1	Cầu trắng	Giáp ranh Cầu Trà Lây 1	600
		KV2-VT2	Cầu Trà Lây 1	Giáp ranh Kênh Tà Chum	300
		KV2-VT2	Kênh Tà Chum	Kênh Tam Bình	200
3	Đường Huyện 31.	KV2-VT1	Cầu Đồn	Giáp ranh Cầu Ngang	200
		KV2-VT3	Cầu Ngang	Đường Tỉnh 938	150
4	Lộ đal	KV2-VT3	Các tuyến còn lại		120

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
VI	Xã Long Hưng				
1		KV2-VT2	Ranh TT Huỳnh Hữu Nghĩa	Ranh Quản lộ Phụng Hiệp	150
		KV2-VT1	Ranh Quản lộ Phụng Hiệp	Giáp ranh Cầu 1/5	200
		KV2-VT2	Cầu 1/5	Giáp ranh Cầu Đập Đá	150
2	Huyện lộ 32.	KV1-VT1	Đường Ô tô trung tâm xã	Giáp ranh Quản lộ Phụng Hiệp	150
		KV2-VT1	Ranh Quản lộ Phụng Hiệp	Đến ranh huyện Châu Thành.	120
3	Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	KV2-VT1	Từ cầu Tân Phước	Cầu 1/5	300
			Đoạn còn lại của Quản Lộ Phụng Hiệp		250
4	Đường Ô tô đến TT xã	KV2-VT1	Suốt tuyến		200
5	Đường 940	KV2 - VT2	Giáp Quản lộ Phụng Hiệp	Kênh Hai Bá	300
		KV2 - VT2	Kênh Hai Bá	Ranh TT Huỳnh Hữu Nghĩa	250
6	Lộ đal	KV2-VT2	Các tuyến còn lại		120
VII	Xã Hưng Phú				
1	Đường huyện 26	KV1-VT1	Kênh Đập Đá	Kênh Bắc Bộ	120
		KV2-VT2	Kênh Bắc Bộ	Kênh Miếu	150
		KV1-VT2	Kênh Miếu	Kênh Chín Mùi	120
		KV1-VT1	Kênh Chín Mùi	Kênh Ka Rê	100
2	Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	KV1-VT1	Kênh Đập Đá	Kênh Bắc Bộ	200
		KV1-VT1	Kênh Bắc Bộ	Kênh Miếu	250
		KV1-VT2	Kênh Miếu	Kênh Chín Mùi	200
		KV1-VT2	Kênh Chín Mùi	Kênh Ka Rê	200
3	Đường Ô tô đến TT xã	KV2-VT2	Ranh UBND xã	Cầu Kênh 1000	160
		KV2-VT2	Cầu Kênh 1000	Cầu Nguyễn Việt Hồng	140
		KV2-VT2	Cầu Nguyễn Việt Hồng	Ranh xã Mỹ phước	140
4	Lộ đal	KV3-VT3	Các tuyến còn lại		120

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
VIII	Xã Mỹ Tú				
1	Đường huyện 27.	KV2-VT2	Ranh thị trấn	Hết ranh đất nhà ông Hai Lích	120
		KV2-VT2	Giáp ranh nhà ông Hai Lích	Cầu Mai Văn Thời (cầu xã)	140
2	Đường Bê Tông.	KV1-VT1	UBND xã Mỹ Tú	Hết đất Trường mẫu giáo xã Mỹ Tú	120
3	Đường huyện 30.	KV2-VT1	Cầu Tám Lương	Ranh xã Mỹ Phước	120
4	Đường tỉnh 940.	KV2-VT1	Giáp ranh thị trấn	Cầu Cây Cồng	250
		KV2-VT1	Cầu Cây Cồng	Ranh xã Mỹ Thuận	220
5	Đường tỉnh 939	KV2-VT1	Ranh thị trấn	Ranh xã Mỹ phước	200
IX	Xã Phú Mỹ				
1	Đường Tỉnh 939	KV2-VT1	Cầu Trắng	Hết ranh Đồn công tác CT28	300
		KV2-VT2	Giáp ranh Đồn công tác CT28	Cầu Phú Mỹ 2	200
		KV1-VT1	Cầu Phú Mỹ 2 đi Đại Tâm 650m		400
		KV2-VT2	Cầu Phú Mỹ 2 đi Đại Tâm 650m	Giáp ranh xã Đại Tâm	200
2	Đường huyện 12	KV2-VT2	Ranh Đường Tỉnh 939	Hết đất Nhà ông Tăng Sơn	150
		KV2-VT2	Giáp đất Nhà ông Tăng Sơn	Rạch Rê	120
3	Lộ đal Phú Tức	KV2-VT1	Ranh phường 2, TPST	Hết đất nhà ông Danh Sết	300
			Giáp ranh đất ông Danh Sết	Hết ranh đất ông Sơn Hoài	250
4	Lộ đal	KV2-VT1	Hai bên nhà lồng chợ Phú Mỹ		350
		KV2 -VT2	Các tuyến còn lại		120

**PHỤ LỤC 3a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN MỸ TÚ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/ 12 /2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.	
1	VT3	Phía Đông giáp sông Tân Lập. Phía Tây giáp kênh Bộ Thon, kênh 1/5, kênh ông Nam, kênh Bá Hộ. Nam giáp Rạch đường Trâu, ranh xã Mỹ Tú. Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá.	40
2	VT4	Các vị trí còn lại.	35
II	KV3	Xã Mỹ Hương.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, kênh Chùa Ông Gạch, ranh huyện Châu Thành, kênh rạch Ô Quên, kênh Ba Anh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường tỉnh 939B. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng, kênh Ô Quên, kênh Ba Đàng, kênh Mười Đường. Phía Bắc giáp kênh 10 đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huấn, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương.	35
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tám Bầu. Phía Tây giáp xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp sông Ô Quên.	30
		Phía Đông giáp xã An Ninh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Bắc giáp kênh 10 Đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huấn, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương. Phía Bắc giáp xã Thiện Mỹ.	30
3	VT6	Các vị trí còn lại.	25
III	KV3	Xã Mỹ Phước	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm, kênh 7 thước. Phía Nam giáp kênh xáng cụt, kênh Sáu sương, kênh 3 Trí, kênh 5 Rạch, kênh Ông Phán, kênh Bao Lâm trường. Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước.	35
2	VT5	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp kênh U Rê. Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kinh ranh Lâm Trường, kênh ranh, ranh xã Mỹ Thuận.	30
		Phía Đông giáp xã Mỹ Tú. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh Trà cú cạn. Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú.	30
		Phía Đông giáp kênh 5 rạch. Phía Tây giáp kênh 7 Thước. Phía Nam giáp kênh Xóm Tiệm. Phía Bắc giáp kênh 3 Trí, Sáu Sương.	30
3	VT6	Các vị trí còn lại.	25
IV	KV3	Xã Mỹ Thuận.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp đường Tỉnh 940. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc, dọc kinh Nhu Gia và huyện Thạnh trị. Phía Bắc giáp kênh Tà Liêm.	35
2	VT5	Các vị trí còn lại.	30
V	KV3	Xã Thuận Hưng.	
1	VT4	Phía Đông giáp tỉnh lộ 939. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc. Phía Bắc giáp kênh Nổi Tà Liêm.	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
2	VT5	Phía Đông giáp ranh xã An Ninh. Phía Tây giáp kênh Tam Bình. Phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm. Phía Bắc giáp kênh Miếu Ông Tà, rạch Tà Ân, kênh Sáu	30
		Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương, rạch Tà Ân. Phía Tây giáp kênh Năm Đông. Phía Nam giáp rạch Tà Ân. Phía Bắc ranh xã Mỹ Hương	30
		Phía Đông giáp xã Phú Mỹ. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp xã Phú Mỹ, xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc	30
		Phía Đông giáp rạch Nhu Gia. Phía Tây giáp rạch Cái Chiết. Phía Nam giáp rạch Nhu Gia. Phía Bắc giáp kênh Ô Quên, ranh xã Mỹ Hương	30
		Phía Đông giáp kênh năm Đông. Phía Tây giáp kênh Nhà Trường. Phía Bắc giáp sông Nhu Gia. Phía Nam giáp kênh Miếu Ông Tà. (đề nghị nâng từ VT4 lên VT3)	30
3	VT6	Các vị trí còn lại.	25
VI	KV3	Xã Long Hưng.	
1	VT4	Phía Đông giáp kênh nông trại 1/5, kênh Hàng Sắn nổi. Phía Tây giáp kênh kênh Đập Đá giáp, xã Hưng Phú. Phía Nam giáp TT-HHN, kênh Năm Thường, xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh xáng Phụng Hiệp-Hậu Giang.	35
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tám Thước, kênh Chệt Siều. Phía Tây kênh Hàng Sắn. Phía Nam giáp xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh Tân Phước, kênh Lý, kênh Xáng 1.	30
3	VT6	Các vị trí còn lại.	25
VII	KV3	Xã Hưng Phú.	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng. Phía Tây giáp ranh huyện Thạnh Trị. Phía Nam giáp ranh kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh 9 Có, kênh Hai Chi, kênh 1000, kênh ba Cường, kênh Cô Ba. Phía Bắc giáp kênh xáng Phụng Hiệp.	35
		Phía Đông giáp rạch đường Láng. Phía Tây giáp ranh ấp Phương An 3. Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kênh Cô Ba	35
2	VT5	Các vị trí còn lại.	30
VIII	KV3	Xã Mỹ Tú.	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng, xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp rạch Cây Công, Kênh Dooc Dong, kênh đường tỉnh 940. Phía Nam giáp xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp TT-HHN.	35
		Phía Đông giáp ranh TT-HHN. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Nam giáp Rạch Cây bàng. Phía Bắc giáp kênh nội đồng.	35
2	VT5	Các vị trí còn lại.	30
IX	KV3	Xã Phú Mỹ.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, TP Sóc Trăng. Phía Tây giáp rạch Trà Quýt, lộ Đại Úi, rạch Bó Thảo. Phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên. Phía Bắc giáp xã An Ninh, xã Thuận Hưng, lộ đại Úi, rạch Bó Thảo,	35
2	VT5	Các vị trí còn lại.	30
B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.	
1	VT4	Phía Đông giáp sông Tân Lập. Phía Tây giáp kênh Bộ Thon, kênh 1/5, kênh ông Nam, kênh Bá Hộ. Nam giáp Rạch đường Trâu, ranh xã Mỹ Tú. Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá.	45
2	VT5	Các vị trí còn lại.	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
II	KV3	Xã Mỹ Hương.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, kênh Chùa Ông Gạch, ranh huyện Châu Thành, kênh rạch Ô Quên, kênh Ba Anh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường tỉnh 939B. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng, kênh Ô Quên, kênh Ba Đàng, kênh Mười Đường. Phía Bắc giáp kênh 10 đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương.	40
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tám Bầu. Phía Tây giáp xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp sông Ô Quên.	35
		Phía Đông giáp xã An Ninh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Bắc giáp kênh 10 Đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương. Phía Bắc giáp xã Thiện Mỹ.	35
3	VT6	Các vị trí còn lại.	30
III	KV3	Xã Mỹ Phước.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm, kênh 7 thước. Phía Nam giáp kênh xáng cụt, kênh Sáu sừng, kênh 3 Trí, kênh 5 Rạch, kênh Ông Phán, kênh Bao Lâm trường. Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước.	40
2	VT5	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp kênh U Rê. Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kinh ranh Lâm Trường, kênh ranh, ranh xã Mỹ Thuận.	35
		Phía Đông giáp xã Mỹ Tú. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh Trà cú cạn. Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú.	35
		Phía Đông giáp kênh 5 rạch. Phía Tây giáp kênh 7 Thước. Phía Nam giáp kênh Xóm Tiệm. Phía Bắc giáp kênh 3 Trí, Sáu Sừng.	35
3	VT6	Các vị trí còn lại.	30
IV	KV3	Xã Mỹ Thuận.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp đường Tỉnh 940. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc, dọc kinh Nhu Gia và huyện Thạnh trị. Phía Bắc giáp kênh Tà Liêm.	40
2	VT5	Các vị trí còn lại.	35
V	KV3	Xã Thuận Hưng.	
1	VT4	Phía Đông giáp tỉnh lộ 939. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc. Phía Bắc giáp kênh Nổi Tà Liêm.	40
2	VT5	Phía Đông giáp ranh xã An Ninh. Phía Tây giáp kênh Tam Bình. Phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm. Phía Bắc giáp kênh Miếu Ông Tà, rạch Tà Ân, kênh Sáu	35
		Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương, rạch Tà Ân. Phía Tây giáp kênh Năm Đông. Phía Nam giáp rạch Tà Ân. Phía Bắc ranh xã Mỹ Hương	35
		Phía Đông giáp xã Phú Mỹ. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp xã Phú Mỹ, xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc	35
		Phía Đông giáp rạch Nhu Gia. Phía Tây giáp rạch Cái Chiết. Phía Nam giáp rạch Nhu Gia. Phía Bắc giáp kênh Ô Quên, ranh xã Mỹ Hương	35
		Phía Đông giáp kênh năm Đông. Phía Tây giáp kênh Nhà Trường. Phía Bắc giáp sông Nhu Gia. Phía Nam giáp kênh Miếu Ông Tà. (đề nghị nâng từ VT4 lên VT3)	35
3	VT6	Các vị trí còn lại.	30

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
VI	KV3	Xã Long Hưng.	
1	VT4	Phía Đông giáp kênh nông trại 1/5 ,kênh Hàng Sắn nổi. Phía Tây giáp kênh kênh Đập Đá giáp, xã Hưng Phú. Phía Nam giáp TT-HHN, kênh Năm Thường, xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh xáng phụng Hiệp-Hậu Giang.	40
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tám Thước, kênh Chệt Siều. Phía Tây kênh Hàng Sắn. Phía Nam giáp xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh Tân Phước, kênh Lý, kênh Xáng 1.	35
3	VT6	Các vị trí còn lại.	30
VII	KV3	Xã Hưng Phú.	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng. Phía Tây giáp rang huyện Thanh Trị. Phía Nam giáp ranh kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh 9 Có, kênh Hai Chi, kênh 1000, kênh ba Cường, kênh Cô Ba. Phía Bắc giáp kênh xáng Phụng Hiệp.	40
		Phía Đông giáp rạch đường Láng. Phía Tây giáp ranh ấp Phương An 3 . Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kênh Cô Ba	40
2	VT5	Các vị trí còn lại.	35
VIII	KV3	Xã Mỹ Tú.	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng, xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp rạch Cây Cồng, Kênh Dooc Dong, kênh đường tỉnh 940. Phía Nam giáp xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp TT-HHN.	40
		Phía Đông giáp ranh TT-HHN. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Nam giáp Rạch Cây bàng. Phía Bắc giáp kênh nội đồng.	40
2	VT5	Các vị trí còn lại.	35
IX	KV3	Xã Phú Mỹ.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, TP Sóc Trăng. Phía Tây giáp rạch Trà Quýt, lộ Đại Úi, rạch Bó Thảo. Phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên. Phía Bắc giáp xã An Ninh, xã Thuận Hưng, lộ đại Úi, rạch Bó Thảo.	40
2	VT5	Các vị trí còn lại.	35



PHỤ LỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN KẾ SÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT		Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Kế Sách				
1	Đường 30/4 (trên đất liền)	1	Hết ranh đất nhà thầy Lén	Cầu sắt	4.200
2	Đường Ung Công Uẩn	1	Đầu cầu An Mỹ	Ngã tư Ung Công Uẩn	2.800
		2	Ngã Tư Ung Công Uẩn	Giáp Huyện lộ 2	700
3	Đường Phan Văn Hùng	1	Ngã tư Ung Công Uẩn (phần đất liền)	Cầu sắt Kế Sách	1.800
		2	Giáp Đường Tỉnh 932 (phần đất liền)	Ngã tư Ung Công Uẩn	1.300
		3	Hết đất nhà Chín Hòa (Phía bên kênh Dân Quân)	Cầu sắt Kế Sách	1.200
		4	Hết đất Nhà tiệc Thanh Tâm (Phía bên kênh Dân quân)	Ngã tư Ung Công Uẩn	800
		4	Cầu sắt Kế Sách	Cầu Trắng	800
4	Đường Tỉnh 932	1	Giáp đường Phan Văn Hùng	Hết ranh đất Nghĩa trang Huyện	1.200
		2	Hết đất bà Yến (Giáp ranh đất Nghĩa trang Huyện)	Cầu NaTung	600
5	Đường 3/2	1	Suốt đường		2.800
6	Đường Bạch Đằng	1	Suốt đường		1.500
7	Đường Nguyễn Văn Thơ	1	Suốt đường		3.000
8	Đường Lê Văn Lợi	1	Suốt đường		900
9	Đ. Nguyễn Trung Tĩnh	1	Suốt đường		900
10	Hẻm 1 (Vũ Hùng - 6 Gầm)	1	Suốt đường		1.500
11	Hẻm 2 (Quân Điện tử)	1	Suốt đường		750
12	Hẻm 3 (bà Giàu)	1	Suốt đường		600
13	Hẻm 4 (Điện lực cũ)	1	Suốt đường		1.200
14	Đường Thiệu Văn Chỏi	1	Suốt đường		1.000
15	Đường Lê Lợi	1	Suốt đường		900
16	Đường Huyện 5	1	Cầu An Mỹ	Ngã 3 Bến đò	1.500
		1	Ngã 3 Bến đò	Cổng Mười Mốt	1.000
		2	Cổng Mười Mốt	Cổng Trại cá	600

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
17	Khu Dân cư - Thương mại	1	Khu A, K1, K2, I1, I2, G1, G2, E1, F1, F2		2.500
		2	Khu H1, H2, E2		2.000
		3	Khu B, C, D		1.500
18	Đ. Nguyễn Hoàng Huy	1	Suốt đường		400
19	Đường Huyện 2	1	Giáp đường tỉnh 932 (Phía trên đất liền)	Cổng kênh Nổi	350
		2	Giáp đường tỉnh 932 (Phía bên kênh)	Cổng kênh Nổi	300
		2	Cầu kênh Nổi	Cầu Bung Tiết (Kế Thành)	300
20	Đường xuống bến đò	1	Bến đò	Giáp Đường Huyện 5	1.000
21	Lô Đal ấp An Khương	1	Hết đất ông Nam Công An	Rạch Bung Túc	250
22	Đường Đal tái định cư Phương Nam	1	Giáp Đường Ung Công Uẩn	Giáp Đường Thiều Văn Chỏi	280
23	Đường Vòng cung	1	Hết đất Trường Tiểu Học Kế Sách 1	Cầu Trắng (đất liền)	400
		2	Giáp ranh đất Khu tập thể Trường Tiểu Học Kế Sách 1	Cầu Trắng (bên kênh)	200
24	Hẻm Ông Hứa	1	Hết ranh đất Bác sĩ Ngoan	Cuối hẻm	350
25	Hẻm ông Tào Cua	1	Hết ranh đất ông Tào Cua	Cuối hẻm	350
26	Đường Đal ấp An Ninh 2	1	Cầu rạch bà Tép (giáp ranh ấp An Nghiệp)	Hết ranh đất ông Hai Hải	250
		1	Giáp ranh đất ông Hai Hải	Hết ranh đất ông Ba Thai	250
27	Đường Đal Ấp An Ninh 1	1	Cầu Thanh Niên	Hết ranh đất ông Cẩn	250
28	Đường Đal Ấp An Thành	1	Đường đal nội bộ ấp An Thành		250
29	Đường Đal Ấp An Phú	1	Na Tung	Hết ranh đất Út Hoà	250
30	Đường Trường Tiểu học Kế Sách 2	1	Giáp ranh đất ông Đường (đường Phan Văn Hùng)	Giáp Huyện lộ 2	350
31	Đường đal An Định	1	Các hẻm nội bộ		250
32	Đường đal nhà thầy Khen	1	Hết đất bà Kiệt	Hết đất ông Viễn	250
33	Đường đal Trường cấp 3	1	Giáp đường Vòng cung	Ranh trường Cấp 3	250
34	Đường đal nhà ông Tư Khánh	1	Hết ranh đất ông Tư Khánh	Hết ranh đất bà Sum	250
35	Đường đal nhà ông Tăng Hữu Hạnh	1	Giáp ranh đất ông Khôi	Hết ranh đất ông Tăng Hữu Hạnh	250
36	Hẻm Bệnh viện	1	Giáp đường tỉnh 932	Hết ranh đất ông Luận	250
37	Đường đal An Ninh 2 (dọc sông số 1)	1	Giáp đường Nguyễn Hoàng Huy	Hết ranh đất Trạm xăng dầu Sóc Trăng	250

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
38	Hẻm Phở Anh Thư	1	Giáp ranh đất Phở Anh Thư	Đến ranh hết đất nhà bà Sang	250
39	Hẻm nhà ông Thạch Thế Phương	1	Hết ranh đất bà Tuyết	Hết ranh đất Cô Oanh	500
40	Hẻm nhà ông Khải chụp hình	1	Giáp ranh đất ông Khải	Cuối hẻm	500
41	Đường đai nhà ông Mai Mộng	1	Giáp ranh đất nhà ông Mai Mộng	Cuối hẻm	500
42	Các hẻm tiếp giáp đường Lê Văn Lợi	1	Giáp ranh đất ông Thọ	Hết ranh đất nhà ông Cường	600
		1	Hết ranh đất bà Hạnh	Hết ranh nhà ông Mã Lăng	600
		1	Hết ranh đất nhà ông Lượng Tạp hóa	Hết ranh đất nhà cô Hoàng Lan	900
43	Các hẻm tiếp giáp đường 3/2	1	Hết ranh đất ông Hoàng Anh	Giáp ranh đất Trung tâm Dân số	600
		1	Hết ranh đất ông Việt	Hết ranh đất nhà bác sỹ Phước	600
		1	Hết đất ông Sa	Hết đất ông Dũng	600
44	Đường bên kênh Tập Rèn (đối diện đường Phan Văn Hùng)	1	Cầu Thanh niên	Giáp Kênh Cầu Trắng	250
45	Đường nhà máy ông Châu (dọc kênh Số 1 - ấp An Ninh 1)	1	Cầu Thanh niên	Hết đất Chùa Vân Trung	250
II	Xã Kế Thành				
1	Đường Huyện 2	KV2-VT2	Cầu Bưng Tiết	Cầu Kế Thành	350
III	Xã Kế An				
1	Đường Huyện 2	KV2-VT2	Cầu số 1	Cầu Kế Thành	350
IV	Xã Trinh Phú				
1	Đường Huyện 3	KV2-VT2	Suốt đường		400
2	Đường Tỉnh 932	KV2-VT2	Suốt đường		400
V	Xã Xuân Hòa				
1	Đường Tỉnh 932B	KV2-VT3	Suốt đường		150
VI	Xã An Lạc Thôn				
1	Đường chính	1	Cầu Công An	Sông Hậu	3.500
2	Đường chợ chính	1	Cầu Công An	Hết ranh đất Hoàng Ba	2.500
		2	Hết đất ông Dur (nước đá)	Hết ranh đất Chùa Bà	2.000
		2	Hết ranh đất ông Sành	Hết ranh đất ông Tư Minh	2.000
		3	Hết ranh đất Tiệm vàng Hồng Nguyên	Ngã 4 Quốc lộ Nam Sông Hậu	1.200
		4	Hết đất bà Bảy Lành (giáp ranh Chùa Bà)	Cầu Kênh Đào	1.000

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Đường Tỉnh 932B	1	Ngã 4 Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cổng Rạch Bới	800
		2	Cổng Rạch Bới	Cầu Rạch Bần	500
4	Đường bờ sông	1	Hết ranh đất Nguyễn Văn Lợi	Ngã Ba Tám Khải	800
		1	Hết ranh đất bà Diệp Ngọc Oanh	Sông Cái Côn	900
5	Đường vô phân viện	1	Hết ranh đất ông Quốc Lương	Hết ranh đất Mười Kết	1.000
6	Quốc lộ Nam Sông hậu (đất ODT)	1	Ngã 4 Quốc Lộ Nam Sông Hậu	Mương Khai (phía bên lộ)	1.000
		2	Ngã 4 Quốc Lộ Nam Sông Hậu	Mương Khai (phía bên kênh)	800
		1	Ngã 4 Quốc Lộ Nam Sông Hậu	Hết đất Trường cấp 3	1.000
		1	Ngã 4 Quốc Lộ Nam Sông Hậu	Hết ranh đất Mai Văn Dũng	1.000
7	Đường đal Trường Tiểu học	1	Giáp ranh đất Nhà nghỉ Duy Thành	Hết đất Trường Tiểu học	600
8	Đường đal Trường Trung học	1	Giáp ranh đất ông Huỳnh Hữu Thoại	Hết ranh đất Trường Trung học	600
9	Hèm Bà Bảy Uốn tóc	1	Hết ranh đất bà Trần Thị Thanh Quốc	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hoàng	600
10	Hèm Tư Râu	1	Hết đất La Thanh Long	Sông Hậu	600
11	Hèm ông Mong	1	Hết đất Nguyễn Văn Hồ	Sông Hậu	600
12	Hèm ông Lón	1	Hết ranh đất Trần Thị Huệ	Sông Hậu	600
13	Hèm Bà Đẹp	1	Hết ranh đất Trần Thị Đẹp	Sông Hậu	600
14	Hèm 7 Giàng	1	Hết ranh đất Bảy Giàng	Hết đất Nguyễn Văn Út	600
15	Hèm Ba Thích	1	Hết đất Trương Thanh Tòng	Hết đất Trần Văn Sướng	600
16	Hèm Út Miếu	1	Hết ranh đất Lê Thị Nhỏ	Hết đất Đinh Thị Thanh Trúc	600
17	Hèm Út Canh chua	1	Hết ranh đất Lê Văn Hiền	Hết ranh đất Trần Văn Ý	600
18	Hèm Ủy ban	1	Hết ranh đất Hà Văn Buôi	Hết ranh đất Trần văn Tha	600
19	Quốc lộ Nam Sông Hậu (ONT)	KV1-VT3	Mương Khai	Phèn Đen	600
VII	Xã Phong Năm				
1	Khu vực xã	KV2-VT3	Hết đất Trụ sở UBND xã	Hết đất tổ Điện lực	250
		KV2-VT3	Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất 4 Suôi	250
		KV2-VT3	Hết đất Trường Tiểu Học	Cầu Bà Xe	250
2	Đường nhựa	KV2-VT3	Giáp ranh đất Tổ Điện lực	Bến phà 7 Hậu	200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
VIII	Xã An Mỹ				
1	Khu vực chợ	KV2-VT2	Hết đất Trụ sở UBND xã	Cổng Ba Công	350
		KV2-VT3	Cổng Ba Công	Cầu Đình	250
2	Đường huyện 5	KV2-VT3	Cổng Trại Cá	Cầu Hai Lép	150
		KV2-VT3	Cầu Hai Lép	Cầu Đình	250
		KV2-VT3	Cầu Đình	Giáp ranh xã Hậu Thạnh	250
IX	Xã Đại Hải				
1	Chợ Mang cá	KV1-VT3	Hết đất Trụ sở UBND xã	Hết đất Chùa Cao Đài Phụng Thiên	600
		KV2-VT2	Giáp ranh đất Chùa Cao Đài Phụng Thiên	Voi Ba đen	350
		KV1-VT3	Khu vực nhà lồng chợ		600
2	Đường Huyện 3	KV2-VT2	Cầu Mang cá 2	Giáp ranh xã Ba Trinh	350
3	Đường Tỉnh 932B	KV2-VT1	Cầu Mang cá 1	Hết đất ông hai Đức (về hướng Quốc lộ 1)	550
		KV2-VT2	Giáp ranh đất ông Hai Đức	Cổng Vũ Đào	350
		KV1-VT1	Cổng Vũ Đào	Cầu Ba Rinh	1.000
4	Đường Huyện 2	KV2-VT2	Giáp ranh đất UBND xã	Hết đất Chùa Cao Đài Ngọc Tiên An	350
		KV2-VT2	Giáp ranh đất Chùa Cao Đài Ngọc Tiên An	Cầu Kế An	400
5	Đường Đal Vườn cò	KV2-VT3	Cầu Kế An hướng về vườn cò	Hết đất ông Chính	250
6	Khu vực chợ Cổng Đôi	KV1-VT3	Hết đất đất ông Thường (hướng cầu kênh Ngọc Lý)	Hết ranh đất ông Đắc	600
7	Quốc lộ 1A	KV1-VT1	Cầu Ba Rinh	Cổng 7 Nhờ	1.200
		KV1-VT1	Cổng 7 Nhờ	Cổng 1 Đông Hải	1.000
		KV1-VT1	Cổng 1	Ranh xã Hồ Đắc Kiện	1.200
		KV1-VT2	Cầu Ba Rinh	Giáp ranh thị xã Ngã Bảy	800
8	Đường Mang Cá-Đại Thành	KV2-VT2	Cầu Mang Cá - Đại Thành	Giáp ranh xã Đại Thành	350
9	Khu Tái định cư Quốc lộ 1A	KV1-VT2	Suốt tuyến		800
10	Khu tái định cư tự phát ấp Đông Hải	KV2-VT1	Suốt tuyến		350

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
X	Xã Ba Trinh				
1	Khu vực trung tâm xã	KV2-VT2	Cầu Đường Trâu	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Công	400
		KV2-VT2	Giáp ranh đất ông Nguyễn Thành Công	Rạch Thành Văn Buôi	300
		KV2-VT2	Đài Tưởng Niệm	Cầu Sông Rạch Vọp	350
		KV2-VT2	Đường đal Cầu Sông Rạch Vọp đi Trạm Y tế	Đài Tưởng Niệm	400
2	Đường huyện 3	KV2-VT2	Suốt đường		350
3	Đường Tỉnh 932B	KV2-VT3	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh Xã Xuân Hòa	150
XI	Xã Thới An Hội				
1	Chợ Cầu Lộ	Đ B	Dãy A,B,C từ nhà ông Phạm Văn Tho	Hết đất ông Nguyễn Văn Hùm - Nguyễn Văn Vem - Nguyễn Thanh Tâm	2.000
2	Đường Huyện 3	KV1-VT1	Hết đất Trụ sở UBND xã	Cầu 8 Chanh	1.750
		KV1-VT2	Cầu 8 Chanh	Cầu Xóm Đồng	800
		KV1-VT3	Cầu Xóm Đồng	Giáp ranh xã Trinh Phú	600
		KV1-VT3	Cầu Thới An Hội	Cầu Vàm mương	500
		KV2-VT2	Cầu Vàm mương	Giáp ranh xã An Lạc Tây	350
3	Đường vòng cung Trường mẫu giáo	KV1-VT1	Giáp Tỉnh lộ 932	Giáp Huyện lộ 3	1.200
4	Đường tỉnh lộ 932	KV1-VT1	Ngã 3 UBND xã	Cầu 2 Vọng	1.000
		KV2-VT2	Cầu 2 Vọng	Cầu 10 Xén	400
		KV2-VT2	Cầu 10 xén	Cầu Chệt Tịnh	300
		KV2-VT1	Cầu Chệt Tịnh	Giáp rahh TT Kế Sách	550
5	Đường huyện 1	KV2-VT1	Suốt tuyến		500
6	Khu vực chợ cũ	KV2-VT3	Cầu đối diện UBND xã	Hết ranh đất Nhà Thờ Tin Lành	250
7	Đường đal Cầu Trắng	KV2-VT3	Cầu Trắng	Hết ranh đất ông Sum	150
XII	Xã An Lạc Tây				
1	Chợ An Lạc Tây	KV1-VT1	Hết ranh đất bà Chi	Hết ranh đất ông Đại	1.000
		KV1-VT1	Giáp ranh đất ông Đại	Giáp Quốc lộ NSH (đường Cầu Sáu Ú)	1.000
2	Đường huyện 3	KV1-VT2	Giáp ranh đất Nhà bà Chi	Ngã 4 Quốc lộ Nam Sông Hậu	750
		KV2-VT1	Ngã 4 Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Thị Hồ (giáp xã Thới An Hội)	500

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Đường đại chợ Trà Eché	KV2-VT3	Cầu Trà Eché	Hết ranh đất nhà ông Hoài	150
4	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV2-VT1	Cầu Trà Eché	Cổng Hai Liền	500
		KV1-VT2	Cổng Hai Liền	Cầu Rạch Vọp	700
		KV2-VT1	Cầu Rạch Vọp	Cầu Phên Đen	500
XIII	Xã Nhơn Mỹ				
1	Khu vực chợ	KV1-VT1	Hết đất Bưu điện UBND xã cũ	Hết ranh đất chùa Hiệp Châu	1.000
		KV1-VT2	Giáp ranh đất Chùa Hiệp Châu	Cầu tàu	750
		KV1-VT2	Cầu tàu	Giáp Quốc lộ Nam Sông Hậu	700
2	Đường xuống bến phà	KV1-VT2	Giáp Quốc lộ Nam sông Hậu	Bến phà mới	700
		KV1-VT2	Giáp Quốc lộ NSH	Ngã 4 Bến phà cũ	800
		KV1-VT2	Ngã 4 bến phà cũ	Bến phà cũ	700
		KV1-VT2	Cầu tàu	Ngã tư bến phà cũ	800
3	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1-VT2	Cầu Rạch Mọp	Cầu Mương Khai	700
		KV1-VT3	Cầu Mương Khai	Cổng 5 Khù	600
		KV1-VT2	Cổng 5 Khù	Kênh Tám Mấy	700
4	Đường huyện 1	KV2-VT1	Giáp Quốc lộ NSH	Cầu Trâm Bầu	500
		KV2-VT2	Cầu Trâm Bầu	Cầu Mỹ Hội	400

SỐ TRẦN

**PHỤ LỤC 4a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN KẾ SÁCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **42** /2011/QĐ-UBND, ngày **30**/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV2	Thị trấn Kế sách	
1	VT2	- Phía Đông giáp kênh Phú Tâm, phía Tây giáp kênh Lộ Mới, phía Nam giáp cống Lộ mới, phía Bắc giáp kênh Số 1	45
		- Phía Đông giáp kênh lộ mới. Phía Tây giáp rạch Bưng Tiết. Phía Nam giáp kênh Chín An Định, kênh bà Lèo. Phía Bắc giáp kênh Số 1	45
2	VT3	- Phía Đông giáp Rạch Cà Dâm. Phía Tây giáp Rạch Bưng Túc. Phía Nam giáp kinh số 1. Phía Bắc giáp Kinh Cầu Trắng, xã Thới An Hội.	40
		- Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, Kênh Phú Tâm. Phía Tây giáp kênh Nổi, kênh Tập đoàn 1, kênh Lò Rèn. Phía Nam giáp rạch Na Tung. Phía Bắc giáp kênh Chín An Định	40
		Phía Đông giáp kênh Bờ Bao, kênh Lâm Cal, kênh Đội 3, kênh Đường Cung. Phía Tây giáp rạch Bưng Tiết, phía Nam giáp rạch Na Tung. Bắc: Giáp kênh bà Lèo.	40
3	VT4	Phía Đông giáp kênh Trại Cá Giồng, phía Tây giáp kênh Phú Tâm, phía Nam giáp rạch An Nghiệp, phía Bắc giáp kênh số 1	35
		Phía Đông giáp kênh Nổi, phía Tây giáp rạch Bờ Bao, phía Nam giáp rạch Na Tung, phía Bắc giáp kênh Chín An Định	35
II	KV3	Xã Kế Thành	
1	VT3	Phía Đông giáp Rạch Bưng Túc, phía Tây giáp Rạch Hai Giáp, phía Nam giáp sông Kinh Giữa, phía Bắc giáp kênh 9 Quang, Kinh Rạch Bần	40
		Phía Đông giáp Rạch Ba Lăng, phía Tây giáp Rạch Cầu Chùa, phía Nam giáp Rạch Bờ Đề, phía Bắc giáp sông Kinh Giữa	40
2	VT4	Phía Đông giáp Thị Trấn Kế Sách, phía Tây giáp xã Kế An, Nam giáp xã Phú Tâm, phía Bắc giáp Rạch Bờ Đề.	35
		Phía Đông giáp ranh xã Thới An Hội, phía Tây giáp ranh xã Kế An, phía Nam giáp Kênh 9 Quang, phía Bắc giáp ranh xã Trinh Phú	35
III	KV3	Xã Kế An	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40
IV	KV3	Xã Trinh Phú	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40
V	KV3	Xã An Lạc Thôn	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40
VI	KV3	Xã An Mỹ	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Long Phú. Phía Tây giáp rạch Phụng An. Phía Bắc giáp xã Song Phụng. Phía Nam giáp rạch Phụng An.	35
		Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp kênh Trại giống. Phía Nam giáp rạch An Nghiệp. Phía Bắc giáp kênh Số 1.	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
2	VT5	Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp Kinh Phú Tâm. Phía Nam giáp kênh rạch Cà Bá, huyện Châu Thành, huyện Long Phú. Phía Bắc giáp rạch An Nghiệp, thị trấn Kế Sách.	30
VII	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Kế An, kênh Bảy Xê, kênh 25, kênh Năm Tời, kênh Hai Năm, kênh Cống 1. Phía Tây giáp kênh ranh Thị xã Ngã Bảy, kênh Sóc Trăng, kênh Tây. Phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện. Phía Bắc giáp sông Số 1.	35
		Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp kênh số 1. Phía Bắc giáp kênh Ba Hoàng, xã Ba Trinh.	35
2	VT5	Phía Đông giáp xã Kế An, phía Tây giáp xã Ba Trinh, phía Nam giáp kênh Ba Hoàng, phía Bắc giáp xã Ba Trinh.	30
		Phía Đông giáp kênh Mô Neo, xã Kế An, phía Tây giáp kênh Năm Tời, kênh Hai Năm, kênh Cống 1. Phía Nam Giáp huyện Châu Thành. Phía Bắc giáp kênh số 25, kênh 7 Xê.	30
		Phía Đông giáp kênh Tây. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp huyện Châu Thành. Phía Bắc Giáp kênh Sóc Trăng.	30
VIII	KV3	Xã Ba Trinh	
1	VT4	Phía Đông giáp kênh Hai Thủy, Sáu Cụt, Sáu Phước, Hai Thanh, Hai Niêm, Năm Quảng, Phong Thọ. Phía Tây giáp kênh Cái Côn. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, đập Hà Văn Tèo, ranh xã Xuân Hòa.	35
		Phía Đông giáp Kênh Thôn Cư, xã Trinh Phú. Phía Tây giáp xã Đại Hải. Phía Nam giáp kênh Thủy Lợi, Kênh hai Nghĩa. Phía Bắc giáp sông Rạch Vọp.	35
		Phía Đông giáp rạch Thành Văn Buól. Phía Tây giáp rạch đường Trâu. Phía Bắc giáp kênh ranh ấp 8 - ấp 12. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp.	35
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tiểu, xã Xuân Hòa. Phía Tây giáp đập Hà Văn Tèo. Phía Nam giáp kênh Cái Trâm. Phía Bắc giáp ranh xã Xuân Hòa	30
		Phía Đông giáp sông Cái Côn. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp xã Đại Hải, tỉnh Hậu Giang. Phía Bắc giáp xã Xuân Hòa.	30
		Phía Đông giáp kênh Đường Trâu. Phía Tây giáp kênh Hai Thủy, Sáu Phước, Sáu Cụt. Phía Nam giáp kênh Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Hai Thanh.	30
		Phía Đông giáp kênh Phong Thọ, xã Trinh Phú. Phía Tây giáp rạch Đường Trâu, rạch Thành Văn Buól. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Hai Niêm, kênh Năm Quảng.	30
		Phía Đông giáp Kênh Thông Cư. Phía Tây giáp kênh Miếu. Phía Nam giáp xã Đại Hải, xã Kế An. Phía Bắc giáp kênh Hai Nghĩa, kênh Thủy Lợi	30
IX	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40
X	KV3	Xã Thới An Hội	
1	VT4	Phía Đông giáp kênh Thị Hồ, xã An Lạc Tây. Phía Tây giáp rạch Sóc Tổng, xã Trinh Phú. Phía Nam giáp rạch Đại An, rạch Xóm Đồng. Phía Bắc giáp sông Rạch Vọp.	35
2	VT5	Phía Đông giáp rạch Mỹ Hội, phía Tây giáp rạch Bưng Túc. Phía Nam kênh Cầu Trắng, thị trấn Kế Sách. Phía Bắc giáp rạch Đại An, rạch Xóm Đồng, rạch Sóc Tổng, xã Trinh Phú.	30
XI	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV2	Thị Trấn Kế Sách	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm, phía Tây giáp kênh Lộ Mới, phía Nam giáp cống Lộ mới, phía Bắc giáp kênh Số 1	50
		Phía Đông giáp kênh lộ mới. Phía Tây giáp rạch Bưng Tiết. Phía Nam giáp kênh Chín An Định, kênh bà Lèo. Phía Bắc giáp kênh Số 1	50
2	VT4	Phía Đông giáp Rạch Cà Dâm. Phía Tây giáp Rạch Bưng Túc. Phía Nam giáp kinh số 1. Phía Bắc giáp Kinh Cầu Trắng, xã Thới An Hội.	45
		Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, Kênh Phú Tâm. Phía Tây giáp kênh Nổi, kênh Tập đoàn 1, kênh Lò Rèn. Phía Nam giáp rạch Na Tung. Phía Bắc giáp kênh Chín An Định	45
		Phía Đông giáp kênh Bờ Bao, kênh Lâm Cal, kênh Đội 3, kênh Đường Cung. Phía Tây giáp rạch Bưng Tiết, phía Nam giáp rạch Na Tung. Bắc: Giáp kênh bà Lèo.	45
1.3	VT5	Phía Đông giáp kênh Trại Cá Giồng, phía Tây giáp kênh Phú Tâm, phía Nam giáp rạch An Nghiệp, phía Bắc giáp kênh số 1	40
		Phía Đông giáp kênh Nổi, phía Tây giáp rạch Bờ Bao, phía Nam giáp rạch Na Tung, phía Bắc giáp kênh Chín An Định	40
II	KV3	Xã Kế Thành	
1	VT4	Phía Đông giáp Rạch Bưng Túc, phía Tây giáp Rạch Hai Giáp, phía Nam giáp sông Kinh Giữa, phía Bắc giáp kênh 9 Quang, Kinh Rạch Bần	40
		Phía Đông giáp Rạch Ba Lãng, thị trấn Kế Sách. Phía Tây giáp Rạch Cầu Chùa, xã Kế An. Phía Nam giáp Rạch Bờ Đề, phía Bắc giáp sông Kinh Giữa	40
2	VT5	Phía Đông giáp Rạch Ba Lãng, Thị trấn Kế Sách. Phía Tây giáp rạch Cầu Chùa, xã Kế An. Phía Nam giáp xã Phú Tâm, phía Bắc giáp Rạch Bờ Đề.	35
		Phía Đông giáp xã Thới An Hội. phía Tây giáp xã Kế An. phía Nam giáp Kênh 9 Quang. phía Bắc giáp ranh xã Trinh Phú	35
III	KV3	Xã Kế An	
1	VT3	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	45
IV	KV3	Xã Trinh Phú	
1	VT2	Phía Đông giáp xã An Lạc Tây. Phía Tây giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp, xã Thới An Hội. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã An Lạc Thôn.	50
2	VT3	Phía Đông giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa. Phía Tây giáp rạch Ngã Cũ, kênh Thông Cự. Phía Nam giáp xã Kế An. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã An Lạc Thôn.	45
3	VT4	Phía Đông giáp rạch Ngã Cũ. Phía Tây giáp rạch Phong Thọ, xã Ba Trinh, phía Nam giáp kênh kênh Đào ấp 12. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã Xuân Hoà	40
V	KV3	Xã Xuân Hoà	
1	VT2	Phía Đông giáp rạch Mương Khai, Bờ Dọc. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp Ngã tư trên, rạch Giồng Đá. Phía Bắc giáp xã Phú Hữu (huyện Châu Thành) và xã An Lạc Thôn	50
		Phía Đông giáp rạch Giồng Đá, Rạch Năm Riêng, rạch Mười Trọng, rạch Sao sáo, kênh Năm Lò đường, kênh thủy lợi. Phía Tây giáp kênh Cái Cồn. Phía Nam giáp xã Ba Trinh. Phía Bắc giáp rạch Giồng Đá.	50
2	VT3	Phía Đông giáp xã An Lạc Thôn, rạch Hào Bá. Phía Tây giáp rạch Mương Khai, Giồng Đá, Rạch Năm Riêng, rạch Mười Trọng. Phía Nam giáp kênh thủy lợi, rạch Cái Cao. Phía Bắc giáp xã An Lạc Thôn.	45
3	VT4	Vị trí còn lại	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
VI	KV3	Xã An Lạc Thôn	
1	VT2	Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp xã Xuân Hòa. Nam: Giáp rạch Mương Khai. Bắc: Giáp Kênh Cái Côn	50
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp xã Xuân Hòa. Nam: Giáp rạch Cái Cao. Bắc: Giáp rạch Mương Khai	50
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp kênh Giữa, cầu Ba Trường, rạch Cái Cao. Nam: Giáp rạch Cái Trâm. Bắc: Giáp rạch Cái Cao	50
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp kênh 5 Chấm. Nam: Giáp rạch Phên Đen. Bắc: Giáp rạch Cái Trâm	50
		Đông: Giáp kênh Giữa. Tây: Giáp kênh Mương Lộ. Nam: Giáp rạch Cái Trâm. Bắc: Giáp kênh giữa, cầu Ba Trường	50
		Đông: Giáp rạch 5 Chấm. Tây: Giáp kênh Mương Lộ. Nam: Giáp kênh Thủy Lợi (Phên Đen). Bắc: Giáp rạch Cái Trâm	50
2	VT3	Vị trí còn lại	45
VII	KV3	Xã Phong Nẫm	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
VIII	KV3	Xã An Mỹ	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Long Phú. Phía Tây giáp rạch Phụng An. Phía Bắc giáp xã Song Phụng. Phía Nam giáp rạch Phụng An.	40
		Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp kênh Trại giống. Phía Nam giáp rạch An Nghiệp. Phía Bắc giáp kênh Số 1.	40
2	VT5	Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp Kinh Phú Tâm. Phía Nam giáp kênh rạch Cả Bá, huyện Châu Thành, huyện Long Phú. Phía Bắc giáp rạch An Nghiệp, thị trấn Kế Sách.	35
IX	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Kế An, kênh Bảy Xê, kênh 25, kênh Năm Tời, kênh Hai Năm, kênh Cống 1. Phía Tây giáp kênh ranh Thị xã Ngã Bảy, kênh Sóc Trăng, kênh Tây. Phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện. Phía Bắc giáp sông Số 1.	40
		Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp kênh số 1. Phía Bắc giáp kênh Ba Hoàng, xã Ba Trinh.	40
2	VT5	Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp xã Ba Trinh. Phía Nam giáp kênh Ba Hoàng. Phía Bắc giáp xã Ba Trinh.	35
		Phía Đông giáp kênh Mỏ Neo, xã Kế An. Phía Tây giáp kênh Năm Tời, kênh Hai Năm, kênh Cống 1. Phía Nam Giáp huyện Châu Thành. Phía Bắc giáp kênh số 25, kênh 7 Xê.	35
		Phía Đông giáp kênh Tây. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp huyện Châu Thành. Phía Bắc Giáp kênh Sóc Trăng.	35
X	KV3	Xã Ba Trinh	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Hai Thủy, Sáu Cụt, Sáu Phước, Hai Thanh, Hai Niềm, Năm Quảng, Phong Thọ. Phía Tây giáp kênh Cái Côn. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, đập Hà Văn Tèo, ranh xã Xuân Hòa.	45
		Phía Đông giáp Kênh Thôn Cư, xã Trinh Phú. Phía Tây giáp xã Đại Hải. Phía Nam giáp kênh Thủy Lợi, Kênh hai Nghĩa. Phía Bắc giáp sông Rạch Vọp.	45
		Phía Đông giáp rạch Thành Văn Buól. Phía Tây giáp rạch đường Trâu. Phía Bắc giáp kênh ranh ấp 8 - ấp 12. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp.	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
2	VT4	Phía Đông giáp kênh Tiểu, xã Xuân Hòa. Phía Tây giáp đập Hà Văn Tèo. Phía Nam giáp kênh Cái Trâm. Phía Bắc giáp ranh xã Xuân Hòa	40
		Phía Đông giáp sông Cái Côn. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp xã Đại Hải, tỉnh Hậu Giang. Phía Bắc giáp xã Xuân Hòa.	40
		Phía Đông giáp kênh Đường Trâu. Phía Tây giáp kênh Hai Thủy, Sáu Phước, Sáu Cụt. Phía Nam giáp kênh Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Hai Thanh.	40
		Phía Đông giáp kênh Phong Thọ, xã Trinh Phú. Phía Tây giáp rạch Đường Trâu, rạch Thành Văn Buól. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Hai Niêm, kênh Năm Quảng.	40
		Phía Đông giáp Kênh Thông Cư. Phía Tây giáp kênh Miếu. Phía Nam giáp xã Đại Hải, xã Kế An. Phía Bắc giáp kênh Hai Nghĩa, kênh Thủy Lợi	40
XI	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT2	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	50
XII	KV3	Xã Thới An Hội	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Thị Hồ, xã An Lạc Tây. Phía Tây giáp rạch Sóc Tổng, xã Trinh Phú. Phía Nam giáp rạch Đại An, rạch Xóm Đồng. Phía Bắc giáp sông Rạch Vọp	45
2	VT4	Phía Đông giáp rạch Mỹ Hội, phía Tây giáp rạch Bưng Túc. Phía Nam kênh Cầu Trắng, thị trấn Kế Sách. Phía Bắc giáp rạch Đại An, rạch Xóm Đồng, rạch Sóc Tổng, xã Trinh Phú	40
XIII	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT2	Phía Đông giáp sông Hậu, phía Tây giáp rạch Tiểu La Thành, rạch Mương Khai, kênh Khả. Phía Nam giáp rạch Mỏp, phía Bắc giáp kênh Giữa	50
		Phía Đông giáp sông Hậu, phía Tây giáp sông Hậu, phía Nam giáp xã Song Phụng, phía Bắc giáp Xã An Lạc Tây	50
		Phía Đông giáp Sông Hậu, rạch Trà Ếch, kênh Giữa, rạch Cây Đông, rạch Mương Siêu. Phía Tây giáp rạch Mỹ Hội, kênh Tắc. Phía Nam giáp kênh số 1. Phía Bắc giáp rạch Chùa Giá, rạch Trà Ếch.	50
2	VT3	Phía Đông giáp rạch Đồng Phên, kênh Tắc. Phía Tây giáp rạch Nhơn Mỹ. Phía Nam giáp kênh Số Một. Phía Bắc giáp rạch Nhơn Mỹ, xã Thới An Hội.	45
		Phía Đông giáp Kênh Khả, kênh Tiểu La Thành. Phía Tây giáp rạch Mương Siêu, rạch Cây Đông. Phía Nam giáp kênh Số Một. Phía Bắc giáp kênh Giữa.	45
C. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
I	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT1	Toàn bộ đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	50
II	KV3	Xã Phong Năm	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	50
III	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn	50

H. KẾ SÁCH

**PHỤ LỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN THANH TRỊ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **42/2011/QĐ-UBND**, ngày **30/12/2011**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
1	Thị trấn Phú Lộc				
1	Đường Văn Ngọc Chính	1	Cầu Phú Lộc	Đường Lý Thường Kiệt	3.100
		2	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trung Trực	2.500
		3	Đường Nguyễn Trung Trực	Hết ranh đất Ông Chánh	800
		4	Cầu Phú Lộc	Ngã ba kênh Bào Lớn	750
2	Đ. Nguyễn Văn Trỗi	1	Quốc Lộ 1A	Cầu Bào Lớn	800
3	Đường 1/5	1	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30/4	3.100
4	Đ. Nguyễn Đức Mạnh	1	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30/4	3.000
5	Đường Trần Hưng Đạo	1	Quốc Lộ 1A	Đường Lý Thường Kiệt	3.000
		2	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trung Trực	1.500
6	Đường Lý Thường Kiệt	1	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30/4	2.700
7	Quốc lộ 1A	1	Đầu đường Nguyễn Huệ	Hết đất UBND Huyện	2.600
		2	Cầu Xẻo Tra	Đầu đường Nguyễn Huệ	2.430
		3	Hết ranh đất UBND huyện	Đầu Hẻm 10	1.700
		4	Đầu hẻm 10	Hẻm 12	1.400
		5	Hẻm 12	Ngã 3 đường 937B	1.200
		6	Ngã 3 đường 937B	Cầu Nàng Rền	950
8	Đường cấp công Viên	1	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Vinh	Hết ranh đất ông Lâm Phước Tài	1.500
10	Đường 30/4	1	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trung Trực	2.500
		2	Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu 30/4	900
		3	Cầu 30/4	Hết ranh đất ông Võ Thành Lực	400
10	Lộ Rẫy Mới	1	Giáp ranh đất ông Võ Thành Lực	Giáp Ranh TT Hưng Lợi	250
11	Đường Điện Biên Phủ	1	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30/4	2.100
12	Đường Lý Tự Trọng	1	Quốc Lộ 1A	Bệnh Viện Đa Khoa	1.800

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
13	Đường Ngô Quyền	1	Cầu Phú Lộc	Đ. Nguyễn Trung Trực	1.400
		2	Đ. Nguyễn Trung Trực	Cuối đường (Miếu Bà)	800
14	Đường Nguyễn Huệ	1	Quốc Lộ 1A	Kênh Trạm Quản Lý Thủy nông	1.560
		2	Kênh Trạm Quản Lý Thủy nông	Giáp Ranh xã Thạnh Trị	900
15	Đường Nguyễn Trung Trực	1	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30/4	2.000
16	Đường Trần Văn Bảy	1	Đầu đường Trần Văn Bảy	Giữa kinh KT13	900
		2	Giữa kinh KT13	Giáp ranh đường Huyện 1	700
17	Đường Cách Mạng Tháng 8	1	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Nguyễn Nam Sơn	850
18	Đường Trần Phú	1	Suốt đường		1.500
19	Đường Huyện 1	1	Đầu cầu Xẻo Tra	Hết ranh cống Thái Văn Ba	400
		2	Giáp ranh cống Thái Văn Ba	Giáp ranh xã Thuận Tức	300
20	Đường Tỉnh 937B	1	Quốc Lộ 1A	Cầu Trắng	400
21	Lộ ấp Phú Tân	1	Ranh xã Thạnh Quới	Giáp ranh xã Thuận Tức	200
22	Lộ ấp Bào Lớn	1	Cầu Bào Lớn	Giáp ranh xã Châu Hưng A, Bạc Liêu	250
23	Đường vành đai	1	Cầu 30/4	Hẻm 10	600
		2	Hết hẻm 10	đường tỉnh 937B	450
24	Tuyến cấp sông (cấp QL 1A)	1	Đầu ranh đất bà Lý Thị Hoài	Hết ranh đất ông Lâm Văn Đức	350
25	Lộ ấp Thạnh Điền	1	Cầu Bào Lớn	giáp ranh xã Thạnh Quới	200
II Xã Thạnh Trị					
1	Đường tỉnh 937	KV2-VT1	Ranh thị trấn Phú Lộc	Cổng số 2 (Hết đất ông Ba Việt)	900
		KV2-VT1	Giáp ranh đất ông Ba Việt	Giáp đất Đình Trương Hiền	700
		KV2-VT2	Hết ranh đất Đình Trương Hiền	Cầu Sa Di	500
		KV2-VT2	Cầu Sa Di	Giáp ranh xã Thạnh Tân	350
2	Đường Huyện 5	KV2-VT2	Giáp Ranh Xã Vĩnh Thành	Ranh xã Thuận Tức	300

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Lộ Rẫy Mới	KV2-VT3	Đầu Vàm Xáng (Đầu ấp Rẫy Mới)	Giáp Ranh TT Hưng Lợi	250
4	Lộ kinh 8 thước	KV2-VT3	Cầu bà Nguyệt	Ranh xã Thạnh Tân	150
III	Xã Tuấn Túc				
1	Đường Huyện 1	KV1-VT1	Giáp ranh Phú Lộc	Hết Trường THCS Tuấn Túc	250
		KV1-VT1	Giáp Trường THCS Tuấn Túc	Hết đất Nhà máy Lai Thành	300
		KV1-VT2	Giáp ranh Nhà máy Lai Thành	Giáp ranh xã Thạnh Tân	200
		KV1-VT1	Hết đất ông Lý Cuội	Cầu Chùa Mới Trung Hoà	300
2	Đường Huyện 5	KV1 -VT1	Giáp ranh xã Thạnh Trị	Hết đất bà Quách Thị Buối	250
		KV1-VT1	Giáp ranh đất bà Quách Thị Buối	Hết đất nhà Lý Sà Rưng	250
		KV1-VT2	Giáp ranh đất Lý Sà Rưng	Giáp ranh xã Lâm Tân	200
3	Đường Huyện 2	KV2-VT1	Đầu ranh đất ông Lý Ứng	Giáp ranh xã Lâm Tân	220
4	Lộ ấp Trung Thành	KV2-VT1	Kênh 10 Quơn	Giáp ranh Phú Lộc	200
5	Lộ ấp Trung Hoà	KV1-VT1	Chợ Mới	Hết ranh đất Thạch Hưng	300
		KV2 -VT1	Đầu ranh đất Nhà Dương Lê	Cầu Thanh Niên	250
6	Lộ Trung Hoà - Trung Bình	KV2 -VT1	Ranh đất ông Lý Cuội	Cầu Chợ Mới Trung Bình	250
IV	Xã Vĩnh Lợi				
1	Đường Tỉnh 937B	KV2-VT1	Ranh xã Vĩnh Thành (Tư duyên)	Giáp ranh đất Sân Bống	350
		KV1-VT2	Hết đất Sân Bống	Cầu Chợ	500
		KV1-VT2	Cầu Chợ	Hết đất ông Trần Văn Dự	500
		KV1 -VT3	Ranh đất ông Trần Văn Dự	Kênh Nàng Rền	400
		KV2 -VT1	Kênh Nàng Rền	Cầu Bờ Tây (Mỹ Quới)	300
2	Khu Chợ	KV1-VT1	Cầu Chợ	Cầu Miếu	500
			Cầu Miếu	Hết đất ông Trần Văn Đường	400
			Cầu Thanh Niên	Giáp đường tỉnh 937B	500

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Các ấp còn lại	KV2- VT1	Ranh đất ông Trần Văn Đường	Giáp Ranh Kinh ông Tà	300
		KV2-VT2	Cầu Bờ Tây	Giáp Cầu 13 xã Châu Hưng	250
		KV2- VT1	Cầu Nàng Rền (giáp đường tỉnh 937B)	Hết kinh 15	300
		KV2- VT1	Cầu Nàng Rền (giáp đường tỉnh 937B)	Hết kinh 14	300
		KV2-VT2	Đầu ranh đất bà Nguyễn Thị Bồng	Hết ranh đất nhà ông Trương Văn Minh	200
V	Xã Vĩnh Thành				
1	Đường Huyện 5	KV1 -VT2	Đầu ranh đất ông Nguyễn Văn Đứng	Hết đất bà Muối	350
		KV2-VT1	Ranh đất Bà Muối	Hết đất bà Lê Thị Nhung	250
		KV1-VT2	Ranh đất bà Lê Thị Nhung	hết đất ông Thái	400
2	Đường Huyện 5	KV1-VT3	Ranh đất ông Thái	Cầu Thanh Niên (Ranh xã Thạnh Trị)	250
3	Đường tỉnh 937B	KV1-VT2	Ranh thị trấn Hưng Lợi	Cầu Tây Nhỏ	350
VI	Xã Thạnh Tân				
1	Đường tỉnh 937	KV1-VT3	Giáp Ranh xã Thạnh Trị	Hết ranh đất ông Nguyễn Sơn	250
		KV1-VT2	Giáp ranh đất ông Nguyễn Sơn	Cầu 14/9	350
		KV2-VT1	Cầu 14/9	Cầu Ông Tàu	250
2	Đường huyện 1	KV2-VT2	Đầu ranh đất bà Liêu Thị Sa Ma Lay	Giáp ranh xã Thuận Tức	200
3	Đường Huyện 2	KV2 -VT2	Đầu ranh đất ông Lâm Hữu Thống	Giáp ranh xã Thuận Tức	200
4	Lộ kênh 8 mét	KV2-VT3	Đầu ranh đất ông Bùi Minh Huệ	Giáp Ranh xã Thạnh Trị	150
5	Lộ A2 - Tân Thắng	KV2 -VT3	Đầu ranh đất ông Thạch Sốc	Giáp ranh xã Lâm Tân	150
6	Lộ 14/9		Cầu 14/9	Giáp ranh xã Lâm Tân	150
7	Lộ B1- A2- 21		Cầu treo	giáp ranh Tân Long	150
	Lộ đal (xóm cá)		Đầu ranh Chùa ông 7 Đạt	Cầu bà Nguyệt	150
8	Lộ đal (xóm lá)		Cầu 8 Trường	Cầu Treo kênh 8m	150
9	Lộ đal (Ngọn Tà Âu)		Đầu ranh đất ông 5 Quanh	Giáp Nông Trường Công An	150

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
VII Xã Lâm Kiết					
1	Đường Tỉnh 940	KV1-VT2	Giáp Ranh Xã Thanh Phú	Cổng Tuấn Tức	500
		KV1-VT3	Cổng Tuấn Tức	Cổng Sa Keo	400
		KV2-VT1	Cổng Sa Keo	Ranh xã Mỹ Thuận (Mỹ Tú)	300
2	Khu Vực Xóm Phố	KV1-VT1	Đầu Chùa Trà É	Chợ Lâm Kiết	700
3	Khu Dân Cư	KV1-VT3	Đầu ranh đất Triệu Văn Xê	hết đất ông Thạch Sinh	400
4	Trung Tâm Xã	KV1-VT3	Trạm Y Tế	hết đất Bà Thạch Thị Ql	350
5	Đường Huyện 5	KV2-VT1	Đầu Đường Huyện 5	Hết đất ông Thạch Kha Lúc	300
		KV2-VT2	Ranh đất ông Thạch Kha Lúc	Giáp ranh xã Lâm Tân	250
6	Đường Liên Xã	KV2-VT2	Đầu ranh đất ông Ngô Huỳnh Thù	Giáp ranh xã Lâm Tân	250
7	Lộ đal Kiết Bình	KV2-VT3	Đường Tỉnh 940	Giáp ranh xã Lâm Tân	200
			Cổng Sa Keo	Cầu Kiết Bình	200
8	Đường tỉnh 940 tuyến mới		Ranh xã Thanh Phú	Cổng Tuấn Tức	300
9	Lộ đal ấp Kiết Hoà		Cổng Cái Trầu	Hết đất ông Chín Ấm	250
10	Lộ đal ấp Lợi		Đầu ranh đất ông Trần Minh	Hết đất ông Lý Chêl	250
11	Lộ đal ấp Trà Do		Cầu Trà Do	Hết đất bà Lý Thị Nol	250
VIII Xã Lâm Tân					
1	Đường huyện 2		Ranh xã Tuấn Tức	Kênh Mương Điều Chắc Tức	150
		KV1-VT2	Kênh Mương Điều Chắc Tức	Kênh vàm Mương điều dọc theo huyện lộ 2 ấp Kiết Nhất B	200
			Kênh Vàm Mương Điều	Ranh xã Lâm Kiết	150
2	Đường Huyện 5	KV1-VT2	Giáp ranh xã Tuấn Tức	Ranh xã Lâm Kiết	150
IX Thị trấn Hưng Lợi					
1	Đường tỉnh 937B	1	Cầu Trắng	Cầu Cổng	350
		2	Cầu Cổng	Hết đất Phùng Văn Vện	1.200
		3	Giáp ranh đất Phùng Văn Vện	Cầu Trương Từ	1.600
		4	Cầu Trương Từ	Hết đất ông Lâm Ngà	1.600
		5	Giáp ranh đất ông Lâm Văn Ngà	Cầu số 1	700
		6	Cầu số 1	Giáp ranh xã Châu Hưng	350

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
2	Lộ ấp Xóm Tro 1	1	Đầu ranh đất ông Đặng	Hết đất ông Trần Văn Hoàng (Ông Hấu)	250
		2	Giáp ranh đất ông Trần Văn Hoàng (Ông Hấu)	Cầu Ông Kịch	200
3	Lộ Kinh Ngay	1	Vòng xuyên đường 937B	Hết ranh Trạm Y Tế	2.000
		2	Từ ranh Trạm Y Tế	Cổng bà Nguyễn Thị Lệ	600
		3	Giáp Cổng bà Nguyễn Thị Lệ	Cổng Sáu Chánh	500
		4	Giáp Cổng Sáu Chánh	Giáp ranh xã Châu Hưng	350
4	Đường Chợ	1	Đường tỉnh 937B	Cầu bà Kía	1.600
		1	Đầu ranh đất ông Hấu (Lý Đông)	Hết nhà Tiêu Thanh Đức	1.600
		2	Đầu ranh đất ông Nguyễn Văn Hó	Hết đất Quách Hùng Thương	700
		2	Đầu ranh đất ông Lý Hún	Cầu Trương Từ	700
		3	Đầu ranh đất Quách Hùng Thương	Hết đất ông Ngô Ỉa	500
5	Đường số 1	1	Đầu ranh đất ông Nguyễn	Hết đất ông Đỏ	3.000
6	Đường số 2	1	Đầu ranh đất Bác sỹ Dũng	Hết ranh đất Quách Hưng Đại	2.000
7	Đường số 3	1	Đầu ranh đất Mỹ Dũng	Hết ranh đất ông Thành	2.500
8	Đường số 4	1	Đầu ranh đất ông Tấu	Hết ranh đất ông Hùng	1.500
9	Đường số 5	1	Đường tỉnh 937 B	Hết ranh đất ông Đứng	3.000
10	Lộ ấp số 8	1	Giáp ranh đất ông Lâm Ngà	Hết ranh đất bà Thạch Thị Lôi	200
		1	Đầu ranh đất bà Thạch Thị Lôi	hết ranh đất ông Lâm Hong	200
11	Lộ ấp số 9	1	Đầu ranh đất ông Nguyễn Minh Luận	Hết ranh đất ông Hứa Đen	600
		2	Giáp ranh đất ông Hứa Đen	Hết đất Nhà máy Kim Hưng	600
		2	Giáp ranh đất Nhà Máy Kim Hưng	Giáp ranh xã Thạnh Trị	250
		3	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Luận	Hết ranh đất Lý Oi	200
		3	Giáp ranh đất Lý Oi	Giáp ấp 23 xã Thạnh Trị	200
		3	Giáp ranh đất Lý Oi	Hết ranh đất ông Danh Lợi	200
12		1	Đầu ranh đất ông Trần Văn Út	Hết ranh đất ông Khel	200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
13	Đường cấp sông	1	Đường tỉnh 937B	Hết đất Bành Thiệu Văn (ông Sô)	600
		1	Đầu ranh đất bà Lâm Thị Thuý	Hết ranh đất bà Lê ấp Kinh Ngay	600
14	Kinh Giồng Chùa	1	Đầu ranh đất ông Lý Chấn Thạnh	Chùa Lộc Hoà	400
		2	Giáp ranh đất ông Lý Chấn Thạnh	Chùa Khmer	250
15	Lộ Bào Cát- Quang Vinh	1	Đầu ranh đất bà Nguyễn Thị Thắm	Hết ranh đất Võ Văn Hiền	250
		1	Giáp ranh Võ Văn Hiền	Hết ranh đất Bành Ghi	250
			Đoạn còn lại của lộ Bào Cát - Quang Vinh		200
18	Lộ đal ấp Kinh Ngay1 - Xóm Tro1		Đầu ranh đất ông Lâm Sĩ Tha	Hết ranh đất ông Tân Kịch	200
19	Lộ đal Chợ Cũ- Xóm Tro		Đường tỉnh 937B	Hết ranh đất ông Hàng Hel	200
20	Lộ đal ấp Số 8		Đầu ranh đất Trần Hoàng	Hết ranh đất Liêu Tên	200
21	Lộ đal ấp Số 8		Giáp ranh đất Tấn Cang	Hết ranh đất ông Trịnh Phol	500
22	Lộ đal ấp Số 8		Đầu ranh đất ông Dương Phal	Hết đất Ngô Văn Thắng	500
23	Lộ đal ấp Chợ Mới - Số 8		Vũ Văn Hoàng	Tiền Buội	500
X	Xã Châu Hưng				
1	Lộ Kinh Ngay	KV1-VT2	Đầu ranh đất Trường tiểu Học Châu Hưng 1	Hết ranh đất trạm Y tế xã	400
		KV1-VT2	Cầu Nàng Rền	Hết ranh đất UBND xã	400
		KV2-VT1	Giáp ranh TT Hưng Lợi	Hết ranh đất bà hai Gấm	350
		KV2-VT	Cầu Kinh Ngay 2	Hết ranh đất ông Teo	250
2	Đường tỉnh 937B	KV2-VT1	Giáp ranh TT Hưng Lợi	Giáp ranh xã Vĩnh Thành	350
3	Lộ đal ấp Tràm Kiến - 13		Cầu ông Hó	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	200
4	Lộ đal ấp Tàn Dù		Cầu ông Teo	Hết ranh đất ông Đương	200
5	Lộ đal ấp Tàn Dù		Đầu ranh đất ông Khởi	Hết ranh đất ông Ba Đóm	200
6	Lộ đal ấp Tàn Dù		Cầu ông Chuối	Hết ranh đất ông Hó	200
7	Lộ đal ấp Kinh Ngay 2- Xóm Tro2- Quang Vinh		Cầu Việt Mỹ (ông Tuyền)	Ngã tư Quang Vinh	200
8	Lộ đal ấp Kinh Ngay 2 - Xóm Tro 2		Cầu Kinh Ngay 2	Cầu trường TH Xóm Tro 2	200
9	Lộ đal ấp Kinh Ngay 2- 23		Đầu ranh đất ông Phong	Đường tỉnh 937B	200
10	Lộ Kinh Ngay 2 - Tràm Kiến		Cầu Kinh Ngay 2	Cầu ông Hó	250